

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12282	- Mác 200	m ³	899.454	734.793	136.587	1.770.834
AF.12283	- Mác 250	m ³	955.097	734.793	136.587	1.826.477
AF.12284	- Mác 300	m ³	1.007.596	734.793	136.587	1.878.976
AF.12285	- Mác 350	m ³	1.065.261	734.793	136.587	1.936.641
AF.12286	- Mác 400	m ³	1.111.852	734.793	136.587	1.983.232
AF.12287	- Mác 450	m ³	1.220.458	734.793	136.587	2.091.838
AF.12288	- Mác 500	m ³	1.292.905	734.793	136.587	2.164.285
AF.12289	- Mác 600	m ³	1.394.995	734.793	136.587	2.266.375

AF.12300 - BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẢNG NHÀ

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12311	Bê tông xà dầm, giảng nhà - Mác 150	m ³	858.528	647.491	75.853	1.581.872
AF.12312	- Mác 200	m ³	913.872	647.491	75.853	1.637.216
AF.12313	- Mác 250	m ³	970.003	647.491	75.853	1.693.347
AF.12314	- Mác 300	m ³	1.022.635	647.491	75.853	1.745.979
AF.12315	- Mác 350	m ³	1.073.886	647.491	75.853	1.797.230
AF.12316	- Mác 400	m ³	1.159.599	647.491	75.853	1.882.943
AF.12317	- Mác 450	m ³	1.219.131	647.491	75.853	1.942.475
AF.12318	- Mác 500	m ³	1.271.202	647.491	75.853	1.994.546
AF.12319	- Mác 600	m ³	1.373.987	647.491	75.853	2.097.331

AF.12400 - BÊ TÔNG SÀN MÁI

AF.12500 - BÊ TÔNG LANH TÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG

AF.12600 - BÊ TÔNG CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12411	Bê tông sàn mái, đá 1x2 - Mác 150	m ³	858.528	451.061	99.553	1.409.142
AF.12412	- Mác 200	m ³	913.872	451.061	99.553	1.464.486
AF.12413	- Mác 250	m ³	970.003	451.061	99.553	1.520.617
AF.12414	- Mác 300	m ³	1.022.635	451.061	99.553	1.573.249
AF.12415	- Mác 350	m ³	1.073.886	451.061	99.553	1.624.500
AF.12416	- Mác 400	m ³	1.159.599	451.061	99.553	1.710.213
AF.12417	- Mác 450	m ³	1.219.131	451.061	99.553	1.769.745
AF.12418	- Mác 500	m ³	1.271.202	451.061	99.553	1.821.816
AF.12419	- Mác 600	m ³	1.373.987	451.061	99.553	1.924.601
AF.12511	Bê tông lạnh tô, mái hắt, máng nước, tắm đan, ô văng, đá 1x2 - Mác 150	m ³	858.528	645.066	99.553	1.603.147
AF.12512	- Mác 200	m ³	913.872	645.066	99.553	1.658.491
AF.12513	- Mác 250	m ³	970.003	645.066	99.553	1.714.622

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12514	- Mác 300	m ³	1.022.635	645.066	99.553	1.767.254
AF.12515	- Mác 350	m ³	1.073.886	645.066	99.553	1.818.505
AF.12516	- Mác 400	m ³	1.159.599	645.066	99.553	1.904.218
AF.12517	- Mác 450	m ³	1.219.131	645.066	99.553	1.963.750
AF.12518	- Mác 500	m ³	1.271.202	645.066	99.553	2.015.821
AF.12519	- Mác 600	m ³	1.373.987	645.066	99.553	2.118.606
	Bê tông cầu thang					
	Bê tông cầu thang thường, đá 1x2					
AF.12611	- Mác 150	m ³	858.528	492.287	99.553	1.450.368
AF.12612	- Mác 200	m ³	913.872	492.287	99.553	1.505.712
AF.12613	- Mác 250	m ³	970.003	492.287	99.553	1.561.843
AF.12614	- Mác 300	m ³	1.022.635	492.287	99.553	1.614.475
AF.12615	- Mác 350	m ³	1.073.886	492.287	99.553	1.665.726
AF.12616	- Mác 400	m ³	1.159.599	492.287	99.553	1.751.439
AF.12617	- Mác 450	m ³	1.219.131	492.287	99.553	1.810.971
AF.12618	- Mác 500	m ³	1.271.202	492.287	99.553	1.863.042
AF.12619	- Mác 600	m ³	1.373.987	492.287	99.553	1.965.827
	Bê tông cầu thang xoắn tròn ốc, đá 1x2					
AF.12621	- Mác 150	m ³	858.528	521.388	99.553	1.479.469
AF.12622	- Mác 200	m ³	913.872	521.388	99.553	1.534.813
AF.12623	- Mác 250	m ³	970.003	521.388	99.553	1.590.944
AF.12624	- Mác 300	m ³	1.022.635	521.388	99.553	1.643.576
AF.12625	- Mác 350	m ³	1.073.886	521.388	99.553	1.694.827
AF.12626	- Mác 400	m ³	1.159.599	521.388	99.553	1.780.540
AF.12627	- Mác 450	m ³	1.219.131	521.388	99.553	1.840.072
AF.12628	- Mác 500	m ³	1.271.202	521.388	99.553	1.892.143
AF.12629	- Mác 600	m ³	1.373.987	521.388	99.553	1.994.928

AF.13100 - BÊ TÔNG GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP

AF.13200 - BÊ TÔNG MƯỜNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông giếng nước, giếng cáp, đá 1x2					
AF.13111	- Mác 150	m ³	858.528	339.508	52.136	1.250.172
AF.13112	- Mác 200	m ³	913.872	339.508	52.136	1.305.516
AF.13113	- Mác 250	m ³	970.003	339.508	52.136	1.361.647
AF.13114	- Mác 300	m ³	1.022.635	339.508	52.136	1.414.279
AF.13115	- Mác 350	m ³	1.073.886	339.508	52.136	1.465.530
AF.13116	- Mác 400	m ³	1.159.599	339.508	52.136	1.551.243
AF.13117	- Mác 450	m ³	1.219.131	339.508	52.136	1.610.775
AF.13118	- Mác 500	m ³	1.271.202	339.508	52.136	1.662.846
AF.13119	- Mác 600	m ³	1.373.987	339.508	52.136	1.765.631

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông giếng nước, giếng cấp, đá 2x4					
AF.13121	- Mác 150	m ³	812.506	339.508	52.136	1.204.150
AF.13122	- Mác 200	m ³	865.189	339.508	52.136	1.256.833
AF.13123	- Mác 250	m ³	918.712	339.508	52.136	1.310.356
AF.13124	- Mác 300	m ³	969.211	339.508	52.136	1.360.855
AF.13125	- Mác 350	m ³	1.024.680	339.508	52.136	1.416.324
AF.13126	- Mác 400	m ³	1.069.496	339.508	52.136	1.461.140
AF.13127	- Mác 450	m ³	1.173.964	339.508	52.136	1.565.608
AF.13128	- Mác 500	m ³	1.243.651	339.508	52.136	1.635.295
AF.13129	- Mác 600	m ³	1.341.853	339.508	52.136	1.733.497
	Bê tông mương cấp, rãnh nước, đá 1x2					
AF.13211	- Mác 150	m ³	858.528	402.560	52.136	1.313.224
AF.13212	- Mác 200	m ³	913.872	402.560	52.136	1.368.568
AF.13213	- Mác 250	m ³	970.003	402.560	52.136	1.424.699
AF.13214	- Mác 300	m ³	1.022.635	402.560	52.136	1.477.331
AF.13215	- Mác 350	m ³	1.073.886	402.560	52.136	1.528.582
AF.13216	- Mác 400	m ³	1.159.599	402.560	52.136	1.614.295
AF.13217	- Mác 450	m ³	1.219.131	402.560	52.136	1.673.827
AF.13218	- Mác 500	m ³	1.271.202	402.560	52.136	1.725.898
AF.13219	- Mác 600	m ³	1.373.987	402.560	52.136	1.828.683
	Bê tông mương cấp, rãnh nước, đá 2x4					
AF.13221	- Mác 150	m ³	812.506	402.560	52.136	1.267.202
AF.13222	- Mác 200	m ³	865.189	402.560	52.136	1.319.885
AF.13223	- Mác 250	m ³	918.712	402.560	52.136	1.373.408
AF.13224	- Mác 300	m ³	969.211	402.560	52.136	1.423.907
AF.13225	- Mác 350	m ³	1.024.680	402.560	52.136	1.479.376
AF.13226	- Mác 400	m ³	1.069.496	402.560	52.136	1.524.192
AF.13227	- Mác 450	m ³	1.173.964	402.560	52.136	1.628.660
AF.13228	- Mác 500	m ³	1.243.651	402.560	52.136	1.698.347
AF.13229	- Mác 600	m ³	1.341.853	402.560	52.136	1.796.549

AF.13300 - BÊ TÔNG ỐNG XI PHÔNG, ỐNG PHUN, ỐNG BUY

AF.13400 - BÊ TÔNG ỐNG CỐNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông ống xi phông, ống phun, ống buy, đá 1x2 Đường kính ống ≤ 100cm					
AF.13311	- Mác 150	m ³	892.529	722.668	75.853	1.691.050
AF.13312	- Mác 200	m ³	950.065	722.668	75.853	1.748.586
AF.13313	- Mác 250	m ³	1.008.419	722.668	75.853	1.806.940
AF.13314	- Mác 300	m ³	1.063.136	722.668	75.853	1.861.657
AF.13315	- Mác 350	m ³	1.116.416	722.668	75.853	1.914.937

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.13316	- Mác 400	m ³	1.205.524	722.668	75.853	2.004.045
AF.13317	- Mác 450	m ³	1.267.414	722.668	75.853	2.065.935
AF.13318	- Mác 500	m ³	1.321.547	722.668	75.853	2.120.068
AF.13319	- Mác 600	m ³	1.428.402	722.668	75.853	2.226.923
Đường kính ống ≤ 200cm						
AF.13321	- Mác 150	m ³	892.529	608.690	75.853	1.577.072
AF.13322	- Mác 200	m ³	950.065	608.690	75.853	1.634.608
AF.13323	- Mác 250	m ³	1.008.419	608.690	75.853	1.692.962
AF.13324	- Mác 300	m ³	1.063.136	608.690	75.853	1.747.679
AF.13325	- Mác 350	m ³	1.116.416	608.690	75.853	1.800.959
AF.13326	- Mác 400	m ³	1.205.524	608.690	75.853	1.890.067
AF.13327	- Mác 450	m ³	1.267.414	608.690	75.853	1.951.957
AF.13328	- Mác 500	m ³	1.321.547	608.690	75.853	2.006.090
AF.13329	- Mác 600	m ³	1.428.402	608.690	75.853	2.112.945
Đường kính ống > 200cm						
AF.13331	- Mác 150	m ³	875.528	579.589	75.853	1.530.970
AF.13332	- Mác 200	m ³	931.969	579.589	75.853	1.587.411
AF.13333	- Mác 250	m ³	989.211	579.589	75.853	1.644.653
AF.13334	- Mác 300	m ³	1.042.886	579.589	75.853	1.698.328
AF.13335	- Mác 350	m ³	1.095.151	579.589	75.853	1.750.593
AF.13336	- Mác 400	m ³	1.182.561	579.589	75.853	1.838.003
AF.13337	- Mác 450	m ³	1.243.272	579.589	75.853	1.898.714
AF.13338	- Mác 500	m ³	1.296.374	579.589	75.853	1.951.816
AF.13339	- Mác 600	m ³	1.401.195	579.589	75.853	2.056.637
Bê tông ống cống hình hộp, đá 1x2						
AF.13411	- Mác 150	m ³	875.528	535.938	52.136	1.463.602
AF.13412	- Mác 200	m ³	931.969	535.938	52.136	1.520.043
AF.13413	- Mác 250	m ³	989.211	535.938	52.136	1.577.285
AF.13414	- Mác 300	m ³	1.042.886	535.938	52.136	1.630.960
AF.13415	- Mác 350	m ³	1.095.151	535.938	52.136	1.683.225
AF.13416	- Mác 400	m ³	1.182.561	535.938	52.136	1.770.635
AF.13417	- Mác 450	m ³	1.243.272	535.938	52.136	1.831.346
AF.13418	- Mác 500	m ³	1.296.374	535.938	52.136	1.884.448
AF.13419	- Mác 600	m ³	1.401.195	535.938	52.136	1.989.269

AF.14100 - BÊ TÔNG MÓNG MỐ, TRỤ CẦU
AF.14200 - BÊ TÔNG MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn, đá 1x2						
AF.14111	- Mác 150	m ³	867.028	504.321	132.450	1.503.799
AF.14112	- Mác 200	m ³	922.920	504.321	132.450	1.559.691
AF.14113	- Mác 250	m ³	979.607	504.321	132.450	1.616.378
AF.14114	- Mác 300	m ³	1.032.761	504.321	132.450	1.669.532
AF.14115	- Mác 350	m ³	1.084.518	504.321	132.450	1.721.289

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.14116	- Mác 400	m ³	1.171.080	504.321	132.450	1.807.851
AF.14117	- Mác 450	m ³	1.231.202	504.321	132.450	1.867.973
AF.14118	- Mác 500	m ³	1.283.788	504.321	132.450	1.920.559
AF.14119	- Mác 600	m ³	1.387.591	504.321	132.450	2.024.362
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước, đá 1x2					
AF.14121	- Mác 150	m ³	867.028	603.207	494.887	1.965.122
AF.14122	- Mác 200	m ³	922.920	603.207	494.887	2.021.014
AF.14123	- Mác 250	m ³	979.607	603.207	494.887	2.077.701
AF.14124	- Mác 300	m ³	1.032.761	603.207	494.887	2.130.855
AF.14125	- Mác 350	m ³	1.084.518	603.207	494.887	2.182.612
AF.14126	- Mác 400	m ³	1.171.080	603.207	494.887	2.269.174
AF.14127	- Mác 450	m ³	1.231.202	603.207	494.887	2.329.296
AF.14128	- Mác 500	m ³	1.283.788	603.207	494.887	2.381.882
AF.14129	- Mác 600	m ³	1.387.591	603.207	494.887	2.485.685
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn, đá 1x2					
AF.14211	- Mác 150	m ³	867.028	637.817	132.450	1.637.295
AF.14212	- Mác 200	m ³	922.920	637.817	132.450	1.693.187
AF.14213	- Mác 250	m ³	979.607	637.817	132.450	1.749.874
AF.14214	- Mác 300	m ³	1.032.761	637.817	132.450	1.803.028
AF.14215	- Mác 350	m ³	1.084.518	637.817	132.450	1.854.785
AF.14216	- Mác 400	m ³	1.171.080	637.817	132.450	1.941.347
AF.14217	- Mác 450	m ³	1.231.202	637.817	132.450	2.001.469
AF.14218	- Mác 500	m ³	1.283.788	637.817	132.450	2.054.055
AF.14219	- Mác 600	m ³	1.387.591	637.817	132.450	2.157.858
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước, đá 1x2					
AF.14221	- Mác 150	m ³	867.028	724.343	494.887	2.086.258
AF.14222	- Mác 200	m ³	922.920	724.343	494.887	2.142.150
AF.14223	- Mác 250	m ³	979.607	724.343	494.887	2.198.837
AF.14224	- Mác 300	m ³	1.032.761	724.343	494.887	2.251.991
AF.14225	- Mác 350	m ³	1.084.518	724.343	494.887	2.303.748
AF.14226	- Mác 400	m ³	1.171.080	724.343	494.887	2.390.310
AF.14227	- Mác 450	m ³	1.231.202	724.343	494.887	2.450.432
AF.14228	- Mác 500	m ³	1.283.788	724.343	494.887	2.503.018
AF.14229	- Mác 600	m ³	1.387.591	724.343	494.887	2.606.821
	Bê tông móng, mố, trụ cầu, mũ mố, mũ trụ cầu; đá 2x4					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.14131	- Mác 150	m ³	820.550	504.321	132.450	1.457.321
AF.14132	- Mác 200	m ³	873.756	504.321	132.450	1.510.527
AF.14133	- Mác 250	m ³	927.808	504.321	132.450	1.564.579
AF.14134	- Mác 300	m ³	978.808	504.321	132.450	1.615.579
AF.14135	- Mác 350	m ³	1.034.825	504.321	132.450	1.671.596
AF.14136	- Mác 400	m ³	1.080.085	504.321	132.450	1.716.856
AF.14137	- Mác 450	m ³	1.185.588	504.321	132.450	1.822.359
AF.14138	- Mác 500	m ³	1.255.964	504.321	132.450	1.892.735

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.14139	- Mác 600 Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước	m ³	1.355.138	504.321	132.450	1.991.909
AF.14141	- Mác 150	m ³	820.550	603.207	494.887	1.918.644
AF.14142	- Mác 200	m ³	873.756	603.207	494.887	1.971.850
AF.14143	- Mác 250	m ³	927.808	603.207	494.887	2.025.902
AF.14144	- Mác 300	m ³	978.808	603.207	494.887	2.076.902
AF.14145	- Mác 350	m ³	1.034.825	603.207	494.887	2.132.919
AF.14146	- Mác 400	m ³	1.080.085	603.207	494.887	2.178.179
AF.14147	- Mác 450	m ³	1.185.588	603.207	494.887	2.283.682
AF.14148	- Mác 500	m ³	1.255.964	603.207	494.887	2.354.058
AF.14149	- Mác 600	m ³	1.355.138	603.207	494.887	2.453.232
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.14231	- Mác 150	m ³	820.550	637.817	132.450	1.590.817
AF.14232	- Mác 200	m ³	873.756	637.817	132.450	1.644.023
AF.14233	- Mác 250	m ³	927.808	637.817	132.450	1.698.075
AF.14234	- Mác 300	m ³	978.808	637.817	132.450	1.749.075
AF.14235	- Mác 350	m ³	1.034.825	637.817	132.450	1.805.092
AF.14236	- Mác 400	m ³	1.080.085	637.817	132.450	1.850.352
AF.14237	- Mác 450	m ³	1.185.588	637.817	132.450	1.955.855
AF.14238	- Mác 500	m ³	1.255.964	637.817	132.450	2.026.231
AF.14239	- Mác 600	m ³	1.355.138	637.817	132.450	2.125.405
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.14241	- Mác 150	m ³	820.550	724.343	494.887	2.039.780
AF.14242	- Mác 200	m ³	873.756	724.343	494.887	2.092.986
AF.14243	- Mác 250	m ³	927.808	724.343	494.887	2.147.038
AF.14244	- Mác 300	m ³	978.808	724.343	494.887	2.198.038
AF.14245	- Mác 350	m ³	1.034.825	724.343	494.887	2.254.055
AF.14246	- Mác 400	m ³	1.080.085	724.343	494.887	2.299.315
AF.14247	- Mác 450	m ³	1.185.588	724.343	494.887	2.404.818
AF.14248	- Mác 500	m ³	1.255.964	724.343	494.887	2.475.194
AF.14249	- Mác 600	m ³	1.355.138	724.343	494.887	2.574.368

AF.14300 - BÊ TÔNG MẶT CẦU, LAN CAN, GỜ CHẮN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt cầu, lan can, gờ chắn					
	Đá 1x2					
	Bê tông mặt cầu					
AF.14311	- Mác 150	m ³	867.028	509.263	52.306	1.428.597
AF.14312	- Mác 200	m ³	922.920	509.263	52.306	1.484.489
AF.14313	- Mác 250	m ³	979.607	509.263	52.306	1.541.176
AF.14314	- Mác 300	m ³	1.032.761	509.263	52.306	1.594.330
AF.14315	- Mác 350	m ³	1.084.518	509.263	52.306	1.646.087

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.14316	- Mác 400	m ³	1.171.080	509.263	52.306	1.732.649
AF.14317	- Mác 450	m ³	1.231.202	509.263	52.306	1.792.771
AF.14318	- Mác 500	m ³	1.283.788	509.263	52.306	1.845.357
AF.14319	- Mác 600	m ³	1.387.591	509.263	52.306	1.949.160
	Bê tông lan can, gờ chắn					
AF.14321	- Mác 150	m ³	867.028	763.894	29.230	1.660.152
AF.14322	- Mác 200	m ³	922.920	763.894	29.230	1.716.044
AF.14323	- Mác 250	m ³	979.607	763.894	29.230	1.772.731
AF.14324	- Mác 300	m ³	1.032.761	763.894	29.230	1.825.885
AF.14325	- Mác 350	m ³	1.084.518	763.894	29.230	1.877.642
AF.14326	- Mác 400	m ³	1.171.080	763.894	29.230	1.964.204
AF.14327	- Mác 450	m ³	1.231.202	763.894	29.230	2.024.326
AF.14328	- Mác 500	m ³	1.283.788	763.894	29.230	2.076.912
AF.14329	- Mác 600	m ³	1.387.591	763.894	29.230	2.180.715
	Đá 2x4					
	Bê tông mặt cầu					
AF.14331	- Mác 150	m ³	820.550	509.263	52.306	1.382.119
AF.14332	- Mác 200	m ³	873.756	509.263	52.306	1.435.325
AF.14333	- Mác 250	m ³	927.808	509.263	52.306	1.489.377
AF.14334	- Mác 300	m ³	978.808	509.263	52.306	1.540.377
AF.14335	- Mác 350	m ³	1.034.825	509.263	52.306	1.596.394
AF.14336	- Mác 400	m ³	1.080.085	509.263	52.306	1.641.654
AF.14337	- Mác 450	m ³	1.185.588	509.263	52.306	1.747.157
AF.14338	- Mác 500	m ³	1.255.964	509.263	52.306	1.817.533
AF.14339	- Mác 600	m ³	1.355.138	509.263	52.306	1.916.707
	Bê tông lan can, gờ chắn					
AF.14341	- Mác 150	m ³	820.550	763.894	29.230	1.613.674
AF.14342	- Mác 200	m ³	873.756	763.894	29.230	1.666.880
AF.14343	- Mác 250	m ³	927.808	763.894	29.230	1.720.932
AF.14344	- Mác 300	m ³	978.808	763.894	29.230	1.771.932
AF.14345	- Mác 350	m ³	1.034.825	763.894	29.230	1.827.949
AF.14346	- Mác 400	m ³	1.080.085	763.894	29.230	1.873.209
AF.14347	- Mác 450	m ³	1.185.588	763.894	29.230	1.978.712
AF.14348	- Mác 500	m ³	1.255.964	763.894	29.230	2.049.088
AF.14349	- Mác 600	m ³	1.355.138	763.894	29.230	2.148.262

AF.15110 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT

AF.15120 - BÊ TÔNG CẦU MÁNG THƯỜNG

AF.15130 - BÊ TÔNG CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/1m³; đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đá 1x2					
	Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.15111	- Mác 150	m ³	884.028	756.619	75.853	1.716.500

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.15112	- Mác 200	m ³	941.017	756.619	75.853	1.773.489
AF.15113	- Mác 250	m ³	998.815	756.619	75.853	1.831.287
AF.15114	- Mác 300	m ³	1.053.011	756.619	75.853	1.885.483
AF.15115	- Mác 350	m ³	1.105.783	756.619	75.853	1.938.255
AF.15116	- Mác 400	m ³	1.194.043	756.619	75.853	2.026.515
AF.15117	- Mác 450	m ³	1.255.343	756.619	75.853	2.087.815
AF.15118	- Mác 500	m ³	1.308.961	756.619	75.853	2.141.433
AF.15119	- Mác 600	m ³	1.414.798	756.619	75.853	2.247.270
	Bê tông cầu máng thường					
AF.15121	- Mác 150	m ³	884.028	603.840	75.853	1.563.721
AF.15122	- Mác 200	m ³	941.017	603.840	75.853	1.620.710
AF.15123	- Mác 250	m ³	998.815	603.840	75.853	1.678.508
AF.15124	- Mác 300	m ³	1.053.011	603.840	75.853	1.732.704
AF.15125	- Mác 350	m ³	1.105.783	603.840	75.853	1.785.476
AF.15126	- Mác 400	m ³	1.194.043	603.840	75.853	1.873.736
AF.15127	- Mác 450	m ³	1.255.343	603.840	75.853	1.935.036
AF.15128	- Mác 500	m ³	1.308.961	603.840	75.853	1.988.654
AF.15129	- Mác 600	m ³	1.414.798	603.840	75.853	2.094.491
	Bê tông cầu máng vỏ mỏng					
AF.15131	- Mác 150	m ²	31.347	194.005	21.763	247.115
AF.15132	- Mác 200	m ²	33.368	194.005	21.763	249.136
AF.15133	- Mác 250	m ²	35.418	194.005	21.763	251.186
AF.15134	- Mác 300	m ²	37.339	194.005	21.763	253.107
AF.15135	- Mác 350	m ²	39.211	194.005	21.763	254.979
AF.15136	- Mác 400	m ²	42.340	194.005	21.763	258.108
AF.15137	- Mác 450	m ²	44.514	194.005	21.763	260.282
AF.15138	- Mác 500	m ²	46.415	194.005	21.763	262.183
AF.15139	- Mác 600	m ²	50.168	194.005	21.763	265.936
	Đá 2x4					
	Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.15141	- Mác 150	m ³	836.639	756.619	75.853	1.669.111
AF.15142	- Mác 200	m ³	890.888	756.619	75.853	1.723.360
AF.15143	- Mác 250	m ³	946.000	756.619	75.853	1.778.472
AF.15144	- Mác 300	m ³	998.000	756.619	75.853	1.830.472
AF.15145	- Mác 350	m ³	1.055.116	756.619	75.853	1.887.588
AF.15146	- Mác 400	m ³	1.101.263	756.619	75.853	1.933.735
AF.15147	- Mác 450	m ³	1.208.834	756.619	75.853	2.041.306
AF.15148	- Mác 500	m ³	1.280.591	756.619	75.853	2.113.063
AF.15149	- Mác 600	m ³	1.381.710	756.619	75.853	2.214.182
	Bê tông cầu máng thường					
AF.15151	- Mác 150	m ³	836.639	603.840	75.853	1.516.332
AF.15152	- Mác 200	m ³	890.888	603.840	75.853	1.570.581
AF.15153	- Mác 250	m ³	946.000	603.840	75.853	1.625.693
AF.15154	- Mác 300	m ³	998.000	603.840	75.853	1.677.693
AF.15155	- Mác 350	m ³	1.055.116	603.840	75.853	1.734.809
AF.15156	- Mác 400	m ³	1.101.263	603.840	75.853	1.780.956
AF.15157	- Mác 450	m ³	1.208.834	603.840	75.853	1.888.527
AF.15158	- Mác 500	m ³	1.280.591	603.840	75.853	1.960.284
AF.15159	- Mác 600	m ³	1.381.710	603.840	75.853	2.061.403

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cầu máng vỏ mỏng					
AF.15161	- Mác 150	m ²	29.667	194.005	21.763	245.435
AF.15162	- Mác 200	m ²	31.591	194.005	21.763	247.359
AF.15163	- Mác 250	m ²	33.545	194.005	21.763	249.313
AF.15164	- Mác 300	m ²	35.389	194.005	21.763	251.157
AF.15165	- Mác 350	m ²	37.414	194.005	21.763	253.182
AF.15166	- Mác 400	m ²	39.050	194.005	21.763	254.818
AF.15167	- Mác 450	m ²	42.865	194.005	21.763	258.633
AF.15168	- Mác 500	m ²	45.409	194.005	21.763	261.177
AF.15169	- Mác 600	m ²	48.995	194.005	21.763	264.763

AF.15200 - BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đá 1x2					
	Bê tông mỗi nổi bản dầm dọc					
AF.15211	- Mác 150	m ³	858.528	407.410	222.220	1.488.158
AF.15212	- Mác 200	m ³	913.872	407.410	222.220	1.543.502
AF.15213	- Mác 250	m ³	970.003	407.410	222.220	1.599.633
AF.15214	- Mác 300	m ³	1.022.635	407.410	222.220	1.652.265
AF.15215	- Mác 350	m ³	1.073.886	407.410	222.220	1.703.516
AF.15216	- Mác 400	m ³	1.159.599	407.410	222.220	1.789.229
AF.15217	- Mác 450	m ³	1.219.131	407.410	222.220	1.848.761
AF.15218	- Mác 500	m ³	1.271.202	407.410	222.220	1.900.832
AF.15219	- Mác 600	m ³	1.373.987	407.410	222.220	2.003.617
	Bê tông dầm cầu cảng					
AF.15221	- Mác 150	m ³	858.528	421.960	222.220	1.502.708
AF.15222	- Mác 200	m ³	913.872	421.960	222.220	1.558.052
AF.15223	- Mác 250	m ³	970.003	421.960	222.220	1.614.183
AF.15224	- Mác 300	m ³	1.022.635	421.960	222.220	1.666.815
AF.15225	- Mác 350	m ³	1.073.886	421.960	222.220	1.718.066
AF.15226	- Mác 400	m ³	1.159.599	421.960	222.220	1.803.779
AF.15227	- Mác 450	m ³	1.219.131	421.960	222.220	1.863.311
AF.15228	- Mác 500	m ³	1.271.202	421.960	222.220	1.915.382
AF.15229	- Mác 600	m ³	1.373.987	421.960	222.220	2.018.167
	Đá 2x4					
	Bê tông mỗi nổi bản dầm dọc					
AF.15231	- Mác 150	m ³	812.506	407.410	222.220	1.442.136
AF.15232	- Mác 200	m ³	865.189	407.410	222.220	1.494.819
AF.15233	- Mác 250	m ³	918.712	407.410	222.220	1.548.342
AF.15234	- Mác 300	m ³	969.211	407.410	222.220	1.598.841
AF.15235	- Mác 350	m ³	1.024.680	407.410	222.220	1.654.310
AF.15236	- Mác 400	m ³	1.069.496	407.410	222.220	1.699.126
AF.15237	- Mác 450	m ³	1.173.964	407.410	222.220	1.803.594

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.15238	- Mác 500	m ³	1.243.651	407.410	222.220	1.873.281
AF.15239	- Mác 600	m ³	1.341.853	407.410	222.220	1.971.483
	Bê tông đầm cầu cảng					
AF.15241	- Mác 150	m ³	812.506	421.960	222.220	1.456.686
AF.15242	- Mác 200	m ³	865.189	421.960	222.220	1.509.369
AF.15243	- Mác 250	m ³	918.712	421.960	222.220	1.562.892
AF.15244	- Mác 300	m ³	969.211	421.960	222.220	1.613.391
AF.15245	- Mác 350	m ³	1.024.680	421.960	222.220	1.668.860
AF.15246	- Mác 400	m ³	1.069.496	421.960	222.220	1.713.676
AF.15247	- Mác 450	m ³	1.173.964	421.960	222.220	1.818.144
AF.15248	- Mác 500	m ³	1.243.651	421.960	222.220	1.887.831
AF.15249	- Mác 600	m ³	1.341.853	421.960	222.220	1.986.033

AF.15300 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG DÀY ≤ 20CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤ 20cm, đá 1x2					
AF.15311	- Mác 150	m ³	858.528	509.263	75.853	1.443.644
AF.15312	- Mác 200	m ³	913.872	509.263	75.853	1.498.988
AF.15313	- Mác 250	m ³	970.003	509.263	75.853	1.555.119
AF.15314	- Mác 300	m ³	1.022.635	509.263	75.853	1.607.751
AF.15315	- Mác 350	m ³	1.073.886	509.263	75.853	1.659.002
AF.15316	- Mác 400	m ³	1.159.599	509.263	75.853	1.744.715
AF.15317	- Mác 450	m ³	1.219.131	509.263	75.853	1.804.247
AF.15318	- Mác 500	m ³	1.271.202	509.263	75.853	1.856.318
AF.15319	- Mác 600	m ³	1.373.987	509.263	75.853	1.959.103
	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤ 20cm, đá 2x4					
AF.15321	- Mác 150	m ³	812.506	509.263	75.853	1.397.622
AF.15322	- Mác 200	m ³	865.189	509.263	75.853	1.450.305
AF.15323	- Mác 250	m ³	918.712	509.263	75.853	1.503.828
AF.15324	- Mác 300	m ³	969.211	509.263	75.853	1.554.327
AF.15325	- Mác 350	m ³	1.024.680	509.263	75.853	1.609.796
AF.15326	- Mác 400	m ³	1.069.496	509.263	75.853	1.654.612
AF.15327	- Mác 450	m ³	1.173.964	509.263	75.853	1.759.080
AF.15328	- Mác 500	m ³	1.243.651	509.263	75.853	1.828.767
AF.15329	- Mác 600	m ³	1.341.853	509.263	75.853	1.926.969

AF.15400 - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, định vị khuôn đường, làm khe co giãn bằng gỗ, đổ bê tông, đầm lèn, chèn khe co giãn bằng nhựa đường, hoàn thiện, bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường, đá 1x2 Chiều dày mặt đường ≤ 25cm					
AF.15411	- Mác 150	m ³	979.051	332.233	76.483	1.387.767
AF.15412	- Mác 200	m ³	1.034.670	332.233	76.483	1.443.386
AF.15413	- Mác 250	m ³	1.091.079	332.233	76.483	1.499.795
AF.15414	- Mác 300	m ³	1.143.971	332.233	76.483	1.552.687
AF.15415	- Mác 350	m ³	1.195.475	332.233	76.483	1.604.191
AF.15416	- Mác 400	m ³	1.281.613	332.233	76.483	1.690.329
AF.15417	- Mác 450	m ³	1.341.440	332.233	76.483	1.750.156
AF.15418	- Mác 500	m ³	1.393.769	332.233	76.483	1.802.485
AF.15419	- Mác 600	m ³	1.497.062	332.233	76.483	1.905.778
	Chiều dày mặt đường > 25cm					
AF.15421	- Mác 150	m ³	989.132	295.857	76.483	1.361.472
AF.15422	- Mác 200	m ³	1.044.750	295.857	76.483	1.417.090
AF.15423	- Mác 250	m ³	1.101.159	295.857	76.483	1.473.499
AF.15424	- Mác 300	m ³	1.154.052	295.857	76.483	1.526.392
AF.15425	- Mác 350	m ³	1.205.556	295.857	76.483	1.577.896
AF.15426	- Mác 400	m ³	1.291.693	295.857	76.483	1.664.033
AF.15427	- Mác 450	m ³	1.351.520	295.857	76.483	1.723.860
AF.15428	- Mác 500	m ³	1.403.849	295.857	76.483	1.776.189
AF.15429	- Mác 600	m ³	1.507.143	295.857	76.483	1.879.483
	Bê tông mặt đường, đá 2x4 Chiều dày mặt đường ≤ 25cm					
AF.15431	- Mác 150	m ³	932.801	332.233	76.483	1.341.517
AF.15432	- Mác 200	m ³	985.746	332.233	76.483	1.394.462
AF.15433	- Mác 250	m ³	1.039.533	332.233	76.483	1.448.249
AF.15434	- Mác 300	m ³	1.090.283	332.233	76.483	1.498.999
AF.15435	- Mác 350	m ³	1.146.026	332.233	76.483	1.554.742
AF.15436	- Mác 400	m ³	1.191.064	332.233	76.483	1.599.780
AF.15437	- Mác 450	m ³	1.296.049	332.233	76.483	1.704.765
AF.15438	- Mác 500	m ³	1.366.081	332.233	76.483	1.774.797
AF.15439	- Mác 600	m ³	1.464.769	332.233	76.483	1.873.485
	Chiều dày mặt đường > 25cm					
AF.15441	- Mác 150	m ³	942.882	295.857	76.483	1.315.222
AF.15442	- Mác 200	m ³	995.826	295.857	76.483	1.368.166
AF.15443	- Mác 250	m ³	1.049.614	295.857	76.483	1.421.954
AF.15444	- Mác 300	m ³	1.100.363	295.857	76.483	1.472.703
AF.15445	- Mác 350	m ³	1.156.107	295.857	76.483	1.528.447
AF.15446	- Mác 400	m ³	1.201.144	295.857	76.483	1.573.484
AF.15447	- Mác 450	m ³	1.306.130	295.857	76.483	1.678.470
AF.15448	- Mác 500	m ³	1.376.161	295.857	76.483	1.748.501
AF.15449	- Mác 600	m ³	1.474.849	295.857	76.483	1.847.189

AF.15500 - BÊ TÔNG GẠCH VỠ

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông gạch vỡ					
AF.15511	- Vữa XM mác 25	m ³	350.181	195.153		545.334
AF.15512	- Vữa XM mác 50	m ³	403.497	195.153		598.650
AF.15513	- Vữa XM mác 75	m ³	451.223	195.153		646.376
AF.15514	- Vữa XM mác 100	m ³	500.321	195.153		695.474
AF.15515	- Vữa XM mác 125	m ³	545.196	195.153		740.349

AF.16000 - BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bể chứa dạng thành thẳng, thành cong					
	Đá 1x2					
	Bê tông bể chứa dạng thành thẳng					
AF.160121	- Mác 150	m ³	867.028	1.001.550	76.611	1.945.189
AF.160122	- Mác 200	m ³	922.920	1.001.550	76.611	2.001.081
AF.160123	- Mác 250	m ³	979.607	1.001.550	76.611	2.057.768
AF.160124	- Mác 300	m ³	1.032.761	1.001.550	76.611	2.110.922
AF.160125	- Mác 350	m ³	1.084.518	1.001.550	76.611	2.162.679
AF.160126	- Mác 400	m ³	1.171.080	1.001.550	76.611	2.249.241
AF.160127	- Mác 450	m ³	1.231.202	1.001.550	76.611	2.309.363
AF.160128	- Mác 500	m ³	1.283.788	1.001.550	76.611	2.361.949
AF.160129	- Mác 600	m ³	1.387.591	1.001.550	76.611	2.465.752
	Bê tông bể chứa dạng thành cong					
AF.160211	- Mác 150	m ³	867.028	1.268.306	55.553	2.190.887
AF.160212	- Mác 200	m ³	922.920	1.268.306	55.553	2.246.779
AF.160213	- Mác 250	m ³	979.607	1.268.306	55.553	2.303.466
AF.160214	- Mác 300	m ³	1.032.761	1.268.306	55.553	2.356.620
AF.160215	- Mác 350	m ³	1.084.518	1.268.306	55.553	2.408.377
AF.160216	- Mác 400	m ³	1.171.080	1.268.306	55.553	2.494.939
AF.160217	- Mác 450	m ³	1.231.202	1.268.306	55.553	2.555.061
AF.160218	- Mác 500	m ³	1.283.788	1.268.306	55.553	2.607.647
AF.160219	- Mác 600	m ³	1.387.591	1.268.306	55.553	2.711.450

AF.17100 - BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt và đa giác					
	Đá 1x2					
AF.17111	- Mác 150	m ³	867.028	722.668	52.136	1.641.832
AF.17112	- Mác 200	m ³	922.920	722.668	52.136	1.697.724
AF.17113	- Mác 250	m ³	979.607	722.668	52.136	1.754.411
AF.17114	- Mác 300	m ³	1.032.761	722.668	52.136	1.807.565
AF.17115	- Mác 350	m ³	1.084.518	722.668	52.136	1.859.322
AF.17116	- Mác 400	m ³	1.171.080	722.668	52.136	1.945.884
AF.17117	- Mác 450	m ³	1.231.202	722.668	52.136	2.006.006
AF.17118	- Mác 500	m ³	1.283.788	722.668	52.136	2.058.592
AF.17119	- Mác 600	m ³	1.387.591	722.668	52.136	2.162.395
	Đá 2x4					
AF.17121	- Mác 150	m ³	820.550	722.668	52.136	1.595.354
AF.17122	- Mác 200	m ³	873.756	722.668	52.136	1.648.560
AF.17123	- Mác 250	m ³	927.808	722.668	52.136	1.702.612
AF.17124	- Mác 300	m ³	978.808	722.668	52.136	1.753.612
AF.17125	- Mác 350	m ³	1.034.825	722.668	52.136	1.809.629
AF.17126	- Mác 400	m ³	1.080.085	722.668	52.136	1.854.889
AF.17127	- Mác 450	m ³	1.185.588	722.668	52.136	1.960.392
AF.17128	- Mác 500	m ³	1.255.964	722.668	52.136	2.030.768
AF.17129	- Mác 600	m ³	1.355.138	722.668	52.136	2.129.942

AF.17200 - BÊ TÔNG HỒ VAN, HỒ GA

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông hồ van, hồ ga					
	Đá 1x2					
AF.17211	- Mác 150	m ³	858.528	472.887	52.136	1.383.551
AF.17212	- Mác 200	m ³	913.872	472.887	52.136	1.438.895
AF.17213	- Mác 250	m ³	970.003	472.887	52.136	1.495.026
AF.17214	- Mác 300	m ³	1.022.635	472.887	52.136	1.547.658
AF.17215	- Mác 350	m ³	1.073.886	472.887	52.136	1.598.909
AF.17216	- Mác 400	m ³	1.159.599	472.887	52.136	1.684.622
AF.17217	- Mác 450	m ³	1.219.131	472.887	52.136	1.744.154
AF.17218	- Mác 500	m ³	1.271.202	472.887	52.136	1.796.225
AF.17219	- Mác 600	m ³	1.373.987	472.887	52.136	1.899.010
	Đá 2x4					
AF.17221	- Mác 150	m ³	812.506	472.887	52.136	1.337.529
AF.17222	- Mác 200	m ³	865.189	472.887	52.136	1.390.212

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.17223	- Mác 250	m ³	918.712	472.887	52.136	1.443.735
AF.17224	- Mác 300	m ³	969.211	472.887	52.136	1.494.234
AF.17225	- Mác 350	m ³	1.024.680	472.887	52.136	1.549.703
AF.17226	- Mác 400	m ³	1.069.496	472.887	52.136	1.594.519
AF.17227	- Mác 450	m ³	1.173.964	472.887	52.136	1.698.987
AF.17228	- Mác 500	m ³	1.243.651	472.887	52.136	1.768.674
AF.17229	- Mác 600	m ³	1.341.853	472.887	52.136	1.866.876

AF.17400 - BÊ TÔNG THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Bê tông tháp đèn trên đảo						
Chiều cao ≤25m, đá 1x2						
AF.17411	- Mác 150	m ³	914.298	1.573.864	235.620	2.723.782
AF.17412	- Mác 200	m ³	973.237	1.573.864	235.620	2.782.721
AF.17413	- Mác 250	m ³	1.033.015	1.573.864	235.620	2.842.499
AF.17414	- Mác 300	m ³	1.089.066	1.573.864	235.620	2.898.550
AF.17415	- Mác 350	m ³	1.143.645	1.573.864	235.620	2.953.129
AF.17416	- Mác 400	m ³	1.234.927	1.573.864	235.620	3.044.411
AF.17417	- Mác 450	m ³	1.298.326	1.573.864	235.620	3.107.810
AF.17418	- Mác 500	m ³	1.353.780	1.573.864	235.620	3.163.264
AF.17419	- Mác 600	m ³	1.463.241	1.573.864	235.620	3.272.725
Chiều cao >25m, đá 1x2						
AF.17421	- Mác 150	m ³	914.298	1.741.193	254.548	2.910.039
AF.17422	- Mác 200	m ³	973.237	1.741.193	254.548	2.968.978
AF.17423	- Mác 250	m ³	1.033.015	1.741.193	254.548	3.028.756
AF.17424	- Mác 300	m ³	1.089.066	1.741.193	254.548	3.084.807
AF.17425	- Mác 350	m ³	1.143.645	1.741.193	254.548	3.139.386
AF.17426	- Mác 400	m ³	1.234.927	1.741.193	254.548	3.230.668
AF.17427	- Mác 450	m ³	1.298.326	1.741.193	254.548	3.294.067
AF.17428	- Mác 500	m ³	1.353.780	1.741.193	254.548	3.349.521
AF.17429	- Mác 600	m ³	1.463.241	1.741.193	254.548	3.458.982

AF.18100 - BÊ TÔNG MÁI TALUY ĐƯỜNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, vận chuyển vữa lên vị trí đặt máy bằng thủ công, đổ vữa vào máy phun, phun vữa vào kết cấu, hoàn thiện bề mặt bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Bê tông mái taluy đường bằng phương pháp phun khô, đá 0,5x1						
AF.18111	- Mác 150	m ³	1.057.369	1.668.441	1.203.502	3.929.312

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.18112	- Mác 200	m ³	1.129.130	1.668.441	1.203.502	4.001.073
AF.18113	- Mác 250	m ³	1.200.044	1.668.441	1.203.502	4.071.987
AF.18114	- Mác 300	m ³	1.271.805	1.668.441	1.203.502	4.143.748
AF.18115	- Mác 350	m ³	1.335.719	1.668.441	1.203.502	4.207.662
AF.18116	- Mác 400	m ³	1.460.004	1.668.441	1.203.502	4.331.947
AF.18117	- Mác 450	m ³	1.527.908	1.668.441	1.203.502	4.399.851
AF.18118	- Mác 500	m ³	1.579.516	1.668.441	1.203.502	4.451.459
AF.18119	- Mác 600	m ³	1.675.594	1.668.441	1.203.502	4.547.537

**ĐỒ BÊ TÔNG BẰNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG
HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)**

AF.20000 - ĐỒ BẰNG CÀN CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa có độ sụt 6÷8cm.

AF.21100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG

AF.21200 - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng					
	Bê tông lót móng, đá 1x2					
AF.21111	- Mác 150	m ³	855.967	93.141	75.212	1.024.320
AF.21112	- Mác 200	m ³	913.080	93.141	75.212	1.081.433
AF.21113	- Mác 250	m ³	971.341	93.141	75.212	1.139.694
AF.21114	- Mác 300	m ³	1.027.721	93.141	75.212	1.196.074
AF.21115	- Mác 350	m ³	1.115.765	93.141	75.212	1.284.118
AF.21116	- Mác 400	m ³	1.173.778	93.141	75.212	1.342.131
AF.21117	- Mác 450	m ³	1.237.563	93.141	75.212	1.405.916
AF.21118	- Mác 500	m ³	1.274.468	93.141	75.212	1.442.821
AF.21119	- Mác 600	m ³	1.360.383	93.141	75.212	1.528.736
	Bê tông móng, đá 1x2					
	Chiều rộng móng ≤250cm					
AF.21211	- Mác 150	m ³	864.527	128.624	75.212	1.068.363
AF.21212	- Mác 200	m ³	922.211	128.624	75.212	1.126.047
AF.21213	- Mác 250	m ³	981.055	128.624	75.212	1.184.891
AF.21214	- Mác 300	m ³	1.037.999	128.624	75.212	1.241.835
AF.21215	- Mác 350	m ³	1.126.922	128.624	75.212	1.330.758
AF.21216	- Mác 400	m ³	1.185.516	128.624	75.212	1.389.352
AF.21217	- Mác 450	m ³	1.249.939	128.624	75.212	1.453.775
AF.21218	- Mác 500	m ³	1.287.212	128.624	75.212	1.491.048
AF.21219	- Mác 600	m ³	1.373.987	128.624	75.212	1.577.823
	Chiều rộng móng >250cm					
AF.21221	- Mác 150	m ³	881.646	166.324	75.212	1.123.182
AF.21222	- Mác 200	m ³	940.473	166.324	75.212	1.182.009
AF.21223	- Mác 250	m ³	1.000.481	166.324	75.212	1.242.017
AF.21224	- Mác 300	m ³	1.058.553	166.324	75.212	1.300.089
AF.21225	- Mác 350	m ³	1.149.238	166.324	75.212	1.390.774
AF.21226	- Mác 400	m ³	1.208.991	166.324	75.212	1.450.527
AF.21227	- Mác 450	m ³	1.274.690	166.324	75.212	1.516.226
AF.21228	- Mác 500	m ³	1.312.702	166.324	75.212	1.554.238
AF.21229	- Mác 600	m ³	1.401.195	166.324	75.212	1.642.731
	Bê tông móng, đá 2x4					
	Chiều rộng móng ≤250cm					
AF.21231	- Mác 150	m ³	820.933	128.624	75.212	1.024.769
AF.21232	- Mác 200	m ³	876.318	128.624	75.212	1.080.154
AF.21233	- Mác 250	m ³	931.083	128.624	75.212	1.134.919

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.21234	- Mác 300	m ³	984.688	128.624	75.212	1.188.524
AF.21235	- Mác 350	m ³	1.069.194	128.624	75.212	1.273.030
AF.21236	- Mác 400	m ³	1.126.016	128.624	75.212	1.329.852
AF.21237	- Mác 450	m ³	1.185.765	128.624	75.212	1.389.601
AF.21238	- Mác 500	m ³	1.243.651	128.624	75.212	1.447.487
AF.21239	- Mác 600	m ³	1.341.853	128.624	75.212	1.545.689
Chiều rộng móng >250cm						
AF.21241	- Mác 150	m ³	837.189	166.324	75.212	1.078.725
AF.21242	- Mác 200	m ³	893.671	166.324	75.212	1.135.207
AF.21243	- Mác 250	m ³	949.520	166.324	75.212	1.191.056
AF.21244	- Mác 300	m ³	1.004.187	166.324	75.212	1.245.723
AF.21245	- Mác 350	m ³	1.090.366	166.324	75.212	1.331.902
AF.21246	- Mác 400	m ³	1.148.313	166.324	75.212	1.389.849
AF.21247	- Mác 450	m ³	1.209.245	166.324	75.212	1.450.781
AF.21248	- Mác 500	m ³	1.268.278	166.324	75.212	1.509.814
AF.21249	- Mác 600	m ³	1.368.424	166.324	75.212	1.609.960

AF.21300 - BÊ TÔNG NỀN
AF.21400 - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Bê tông nền, đá 1x2						
AF.21311	- Mác 150	m ³	864.527	97.577	74.865	1.036.969
AF.21312	- Mác 200	m ³	922.211	97.577	74.865	1.094.653
AF.21313	- Mác 250	m ³	981.055	97.577	74.865	1.153.497
AF.21314	- Mác 300	m ³	1.037.999	97.577	74.865	1.210.441
AF.21315	- Mác 350	m ³	1.126.922	97.577	74.865	1.299.364
AF.21316	- Mác 400	m ³	1.185.516	97.577	74.865	1.357.958
AF.21317	- Mác 450	m ³	1.249.939	97.577	74.865	1.422.381
AF.21318	- Mác 500	m ³	1.287.212	97.577	74.865	1.459.654
AF.21319	- Mác 600	m ³	1.373.987	97.577	74.865	1.546.429
Bê tông nền, đá 2x4						
AF.21321	- Mác 150	m ³	820.933	97.577	74.865	993.375
AF.21322	- Mác 200	m ³	876.318	97.577	74.865	1.048.760
AF.21323	- Mác 250	m ³	931.083	97.577	74.865	1.103.525
AF.21324	- Mác 300	m ³	984.688	97.577	74.865	1.157.130
AF.21325	- Mác 350	m ³	1.069.194	97.577	74.865	1.241.636
AF.21326	- Mác 400	m ³	1.126.016	97.577	74.865	1.298.458
AF.21327	- Mác 450	m ³	1.185.765	97.577	74.865	1.358.207
AF.21328	- Mác 500	m ³	1.243.651	97.577	74.865	1.416.093
AF.21329	- Mác 600	m ³	1.341.853	97.577	74.865	1.514.295
Bê tông bề máy, đá 1x2						
AF.21411	- Mác 150	m ³	864.527	239.506	75.212	1.179.245
AF.21412	- Mác 200	m ³	922.211	239.506	75.212	1.236.929
AF.21413	- Mác 250	m ³	981.055	239.506	75.212	1.295.773
AF.21414	- Mác 300	m ³	1.037.999	239.506	75.212	1.352.717
AF.21415	- Mác 350	m ³	1.126.922	239.506	75.212	1.441.640

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.21416	- Mác 400	m ³	1.185.516	239.506	75.212	1.500.234
AF.21417	- Mác 450	m ³	1.249.939	239.506	75.212	1.564.657
AF.21418	- Mác 500	m ³	1.287.212	239.506	75.212	1.601.930
AF.21419	- Mác 600	m ³	1.373.987	239.506	75.212	1.688.705
	Bê tông bộ máy, đá 2x4					
AF.21421	- Mác 150	m ³	820.933	239.506	75.212	1.135.651
AF.21422	- Mác 200	m ³	876.318	239.506	75.212	1.191.036
AF.21423	- Mác 250	m ³	931.083	239.506	75.212	1.245.801
AF.21424	- Mác 300	m ³	984.688	239.506	75.212	1.299.406
AF.21425	- Mác 350	m ³	1.069.194	239.506	75.212	1.383.912
AF.21426	- Mác 400	m ³	1.126.016	239.506	75.212	1.440.734
AF.21427	- Mác 450	m ³	1.185.765	239.506	75.212	1.500.483
AF.21428	- Mác 500	m ³	1.243.651	239.506	75.212	1.558.369
AF.21429	- Mác 600	m ³	1.341.853	239.506	75.212	1.656.571

AF.22000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.22100 - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, đá 1x2 Chiều dày ≤45cm, cao ≤6m					
AF.22111	- Mác 150	m ³	898.766	402.560	118.593	1.419.919
AF.22112	- Mác 200	m ³	958.734	402.560	118.593	1.479.887
AF.22113	- Mác 250	m ³	1.019.908	402.560	118.593	1.541.061
AF.22114	- Mác 300	m ³	1.079.107	402.560	118.593	1.600.260
AF.22115	- Mác 350	m ³	1.171.553	402.560	118.593	1.692.706
AF.22116	- Mác 400	m ³	1.232.467	402.560	118.593	1.753.620
AF.22117	- Mác 450	m ³	1.299.442	402.560	118.593	1.820.595
AF.22118	- Mác 500	m ³	1.338.191	402.560	118.593	1.859.344
AF.22119	- Mác 600	m ³	1.428.402	402.560	118.593	1.949.555
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤28m					
AF.22121	- Mác 150	m ³	898.766	545.639	129.363	1.573.768
AF.22122	- Mác 200	m ³	958.734	545.639	129.363	1.633.736
AF.22123	- Mác 250	m ³	1.019.908	545.639	129.363	1.694.910
AF.22124	- Mác 300	m ³	1.079.107	545.639	129.363	1.754.109
AF.22125	- Mác 350	m ³	1.171.553	545.639	129.363	1.846.555
AF.22126	- Mác 400	m ³	1.232.467	545.639	129.363	1.907.469
AF.22127	- Mác 450	m ³	1.299.442	545.639	129.363	1.974.444
AF.22128	- Mác 500	m ³	1.338.191	545.639	129.363	2.013.193
AF.22129	- Mác 600	m ³	1.428.402	545.639	129.363	2.103.404
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤100m					
AF.22131	- Mác 150	m ³	898.766	645.066	164.297	1.708.129
AF.22132	- Mác 200	m ³	958.734	645.066	164.297	1.768.097
AF.22133	- Mác 250	m ³	1.019.908	645.066	164.297	1.829.271
AF.22134	- Mác 300	m ³	1.079.107	645.066	164.297	1.888.470
AF.22135	- Mác 350	m ³	1.171.553	645.066	164.297	1.980.916
AF.22136	- Mác 400	m ³	1.232.467	645.066	164.297	2.041.830

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22137	- Mác 450	m ³	1.299.442	645.066	164.297	2.108.805
AF.22138	- Mác 500	m ³	1.338.191	645.066	164.297	2.147.554
AF.22139	- Mác 600	m ³	1.428.402	645.066	164.297	2.237.765
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤200m					
AF.22141	- Mác 150	m ³	898.766	717.818	242.202	1.858.786
AF.22142	- Mác 200	m ³	958.734	717.818	242.202	1.918.754
AF.22143	- Mác 250	m ³	1.019.908	717.818	242.202	1.979.928
AF.22144	- Mác 300	m ³	1.079.107	717.818	242.202	2.039.127
AF.22145	- Mác 350	m ³	1.171.553	717.818	242.202	2.131.573
AF.22146	- Mác 400	m ³	1.232.467	717.818	242.202	2.192.487
AF.22147	- Mác 450	m ³	1.299.442	717.818	242.202	2.259.462
AF.22148	- Mác 500	m ³	1.338.191	717.818	242.202	2.298.211
AF.22149	- Mác 600	m ³	1.428.402	717.818	242.202	2.388.422
	Chiều dày >45cm, cao ≤6m					
AF.22151	- Mác 150	m ³	890.206	358.909	118.593	1.367.708
AF.22152	- Mác 200	m ³	949.603	358.909	118.593	1.427.105
AF.22153	- Mác 250	m ³	1.010.195	358.909	118.593	1.487.697
AF.22154	- Mác 300	m ³	1.068.830	358.909	118.593	1.546.332
AF.22155	- Mác 350	m ³	1.160.395	358.909	118.593	1.637.897
AF.22156	- Mác 400	m ³	1.220.729	358.909	118.593	1.698.231
AF.22157	- Mác 450	m ³	1.287.066	358.909	118.593	1.764.568
AF.22158	- Mác 500	m ³	1.325.446	358.909	118.593	1.802.948
AF.22159	- Mác 600	m ³	1.414.798	358.909	118.593	1.892.300
	Chiều dày >45cm, cao ≤28m					
AF.22161	- Mác 150	m ³	890.206	499.562	129.363	1.519.131
AF.22162	- Mác 200	m ³	949.603	499.562	129.363	1.578.528
AF.22163	- Mác 250	m ³	1.010.195	499.562	129.363	1.639.120
AF.22164	- Mác 300	m ³	1.068.830	499.562	129.363	1.697.755
AF.22165	- Mác 350	m ³	1.160.395	499.562	129.363	1.789.320
AF.22166	- Mác 400	m ³	1.220.729	499.562	129.363	1.849.654
AF.22167	- Mác 450	m ³	1.287.066	499.562	129.363	1.915.991
AF.22168	- Mác 500	m ³	1.325.446	499.562	129.363	1.954.371
AF.22169	- Mác 600	m ³	1.414.798	499.562	129.363	2.043.723
	Chiều dày >45cm, cao ≤100m					
AF.22171	- Mác 150	m ³	890.206	586.865	164.297	1.641.368
AF.22172	- Mác 200	m ³	949.603	586.865	164.297	1.700.765
AF.22173	- Mác 250	m ³	1.010.195	586.865	164.297	1.761.357
AF.22174	- Mác 300	m ³	1.068.830	586.865	164.297	1.819.992
AF.22175	- Mác 350	m ³	1.160.395	586.865	164.297	1.911.557
AF.22176	- Mác 400	m ³	1.220.729	586.865	164.297	1.971.891
AF.22177	- Mác 450	m ³	1.287.066	586.865	164.297	2.038.228
AF.22178	- Mác 500	m ³	1.325.446	586.865	164.297	2.076.608
AF.22179	- Mác 600	m ³	1.414.798	586.865	164.297	2.165.960
	Chiều dày >45cm, cao ≤200m					
AF.22181	- Mác 150	m ³	890.206	654.766	242.202	1.787.174
AF.22182	- Mác 200	m ³	949.603	654.766	242.202	1.846.571
AF.22183	- Mác 250	m ³	1.010.195	654.766	242.202	1.907.163
AF.22184	- Mác 300	m ³	1.068.830	654.766	242.202	1.965.798
AF.22185	- Mác 350	m ³	1.160.395	654.766	242.202	2.057.363
AF.22186	- Mác 400	m ³	1.220.729	654.766	242.202	2.117.697

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22187	- Mác 450	m ³	1.287.066	654.766	242.202	2.184.034
AF.22188	- Mác 500	m ³	1.325.446	654.766	242.202	2.222.414
AF.22189	- Mác 600	m ³	1.414.798	654.766	242.202	2.311.766

AF.22200 - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2 Tiết diện cột ≤0,1m ² , cao ≤6m					
AF.22211	- Mác 150	m ³	890.206	550.489	153.965	1.594.660
AF.22212	- Mác 200	m ³	949.603	550.489	153.965	1.654.057
AF.22213	- Mác 250	m ³	1.010.195	550.489	153.965	1.714.649
AF.22214	- Mác 300	m ³	1.068.830	550.489	153.965	1.773.284
AF.22215	- Mác 350	m ³	1.160.395	550.489	153.965	1.864.849
AF.22216	- Mác 400	m ³	1.220.729	550.489	153.965	1.925.183
AF.22217	- Mác 450	m ³	1.287.066	550.489	153.965	1.991.520
AF.22218	- Mác 500	m ³	1.325.446	550.489	153.965	2.029.900
AF.22219	- Mác 600	m ³	1.414.798	550.489	153.965	2.119.252
	Tiết diện cột ≤0,1m ² , cao ≤28m					
AF.22221	- Mác 150	m ³	890.206	647.491	156.534	1.694.231
AF.22222	- Mác 200	m ³	949.603	647.491	156.534	1.753.628
AF.22223	- Mác 250	m ³	1.010.195	647.491	156.534	1.814.220
AF.22224	- Mác 300	m ³	1.068.830	647.491	156.534	1.872.855
AF.22225	- Mác 350	m ³	1.160.395	647.491	156.534	1.964.420
AF.22226	- Mác 400	m ³	1.220.729	647.491	156.534	2.024.754
AF.22227	- Mác 450	m ³	1.287.066	647.491	156.534	2.091.091
AF.22228	- Mác 500	m ³	1.325.446	647.491	156.534	2.129.471
AF.22229	- Mác 600	m ³	1.414.798	647.491	156.534	2.218.823
	Tiết diện cột ≤0,1m ² , cao ≤100m					
AF.22231	- Mác 150	m ³	890.206	761.469	203.113	1.854.788
AF.22232	- Mác 200	m ³	949.603	761.469	203.113	1.914.185
AF.22233	- Mác 250	m ³	1.010.195	761.469	203.113	1.974.777
AF.22234	- Mác 300	m ³	1.068.830	761.469	203.113	2.033.412
AF.22235	- Mác 350	m ³	1.160.395	761.469	203.113	2.124.977
AF.22236	- Mác 400	m ³	1.220.729	761.469	203.113	2.185.311
AF.22237	- Mác 450	m ³	1.287.066	761.469	203.113	2.251.648
AF.22238	- Mác 500	m ³	1.325.446	761.469	203.113	2.290.028
AF.22239	- Mác 600	m ³	1.414.798	761.469	203.113	2.379.380
	Tiết diện cột ≤0,1m ² , cao ≤200m					
AF.22241	- Mác 150	m ³	890.206	848.771	290.790	2.029.767
AF.22242	- Mác 200	m ³	949.603	848.771	290.790	2.089.164
AF.22243	- Mác 250	m ³	1.010.195	848.771	290.790	2.149.756
AF.22244	- Mác 300	m ³	1.068.830	848.771	290.790	2.208.391
AF.22245	- Mác 350	m ³	1.160.395	848.771	290.790	2.299.956
AF.22246	- Mác 400	m ³	1.220.729	848.771	290.790	2.360.290

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22247	- Mác 450	m ³	1.287.066	848.771	290.790	2.426.627
AF.22248	- Mác 500	m ³	1.325.446	848.771	290.790	2.465.007
AF.22249	- Mác 600	m ³	1.414.798	848.771	290.790	2.554.359
	Tiết diện cột >0,1m ² , cao ≤6m					
AF.22251	- Mác 150	m ³	890.206	480.162	141.596	1.511.964
AF.22252	- Mác 200	m ³	949.603	480.162	141.596	1.571.361
AF.22253	- Mác 250	m ³	1.010.195	480.162	141.596	1.631.953
AF.22254	- Mác 300	m ³	1.068.830	480.162	141.596	1.690.588
AF.22255	- Mác 350	m ³	1.160.395	480.162	141.596	1.782.153
AF.22256	- Mác 400	m ³	1.220.729	480.162	141.596	1.842.487
AF.22257	- Mác 450	m ³	1.287.066	480.162	141.596	1.908.824
AF.22258	- Mác 500	m ³	1.325.446	480.162	141.596	1.947.204
AF.22259	- Mác 600	m ³	1.414.798	480.162	141.596	2.036.556
	Tiết diện cột >0,1m ² , cao ≤28m					
AF.22261	- Mác 150	m ³	890.206	565.039	150.206	1.605.451
AF.22262	- Mác 200	m ³	949.603	565.039	150.206	1.664.848
AF.22263	- Mác 250	m ³	1.010.195	565.039	150.206	1.725.440
AF.22264	- Mác 300	m ³	1.068.830	565.039	150.206	1.784.075
AF.22265	- Mác 350	m ³	1.160.395	565.039	150.206	1.875.640
AF.22266	- Mác 400	m ³	1.220.729	565.039	150.206	1.935.974
AF.22267	- Mác 450	m ³	1.287.066	565.039	150.206	2.002.311
AF.22268	- Mác 500	m ³	1.325.446	565.039	150.206	2.040.691
AF.22269	- Mác 600	m ³	1.414.798	565.039	150.206	2.130.043
	Tiết diện cột >0,1m ² , cao ≤100m					
AF.22271	- Mác 150	m ³	890.206	666.892	189.022	1.746.120
AF.22272	- Mác 200	m ³	949.603	666.892	189.022	1.805.517
AF.22273	- Mác 250	m ³	1.010.195	666.892	189.022	1.866.109
AF.22274	- Mác 300	m ³	1.068.830	666.892	189.022	1.924.744
AF.22275	- Mác 350	m ³	1.160.395	666.892	189.022	2.016.309
AF.22276	- Mác 400	m ³	1.220.729	666.892	189.022	2.076.643
AF.22277	- Mác 450	m ³	1.287.066	666.892	189.022	2.142.980
AF.22278	- Mác 500	m ³	1.325.446	666.892	189.022	2.181.360
AF.22279	- Mác 600	m ³	1.414.798	666.892	189.022	2.270.712
	Tiết diện cột >0,1m ² , cao ≤200m					
AF.22281	- Mác 150	m ³	890.206	742.068	271.813	1.904.087
AF.22282	- Mác 200	m ³	949.603	742.068	271.813	1.963.484
AF.22283	- Mác 250	m ³	1.010.195	742.068	271.813	2.024.076
AF.22284	- Mác 300	m ³	1.068.830	742.068	271.813	2.082.711
AF.22285	- Mác 350	m ³	1.160.395	742.068	271.813	2.174.276
AF.22286	- Mác 400	m ³	1.220.729	742.068	271.813	2.234.610
AF.22287	- Mác 450	m ³	1.287.066	742.068	271.813	2.300.947
AF.22288	- Mác 500	m ³	1.325.446	742.068	271.813	2.339.327
AF.22289	- Mác 600	m ³	1.414.798	742.068	271.813	2.428.679

AF.22300 - BÊ TÔNG XÀ DÀM, GIẢNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giảng, sàn mái, đá 1x2					
	Chiều cao ≤6m					
AF.22311	- Mác 150	m ³	864.527	402.560	118.593	1.385.680
AF.22312	- Mác 200	m ³	922.211	402.560	118.593	1.443.364
AF.22313	- Mác 250	m ³	981.055	402.560	118.593	1.502.208
AF.22314	- Mác 300	m ³	1.037.999	402.560	118.593	1.559.152
AF.22315	- Mác 350	m ³	1.126.922	402.560	118.593	1.648.075
AF.22316	- Mác 400	m ³	1.185.516	402.560	118.593	1.706.669
AF.22317	- Mác 450	m ³	1.249.939	402.560	118.593	1.771.092
AF.22318	- Mác 500	m ³	1.287.212	402.560	118.593	1.808.365
AF.22319	- Mác 600	m ³	1.373.987	402.560	118.593	1.895.140
	Chiều cao ≤28m					
AF.22321	- Mác 150	m ³	864.527	501.987	129.363	1.495.877
AF.22322	- Mác 200	m ³	922.211	501.987	129.363	1.553.561
AF.22323	- Mác 250	m ³	981.055	501.987	129.363	1.612.405
AF.22324	- Mác 300	m ³	1.037.999	501.987	129.363	1.669.349
AF.22325	- Mác 350	m ³	1.126.922	501.987	129.363	1.758.272
AF.22326	- Mác 400	m ³	1.185.516	501.987	129.363	1.816.866
AF.22327	- Mác 450	m ³	1.249.939	501.987	129.363	1.881.289
AF.22328	- Mác 500	m ³	1.287.212	501.987	129.363	1.918.562
AF.22329	- Mác 600	m ³	1.373.987	501.987	129.363	2.005.337
	Chiều cao ≤100m					
AF.22331	- Mác 150	m ³	864.527	594.140	164.297	1.622.964
AF.22332	- Mác 200	m ³	922.211	594.140	164.297	1.680.648
AF.22333	- Mác 250	m ³	981.055	594.140	164.297	1.739.492
AF.22334	- Mác 300	m ³	1.037.999	594.140	164.297	1.796.436
AF.22335	- Mác 350	m ³	1.126.922	594.140	164.297	1.885.359
AF.22336	- Mác 400	m ³	1.185.516	594.140	164.297	1.943.953
AF.22337	- Mác 450	m ³	1.249.939	594.140	164.297	2.008.376
AF.22338	- Mác 500	m ³	1.287.212	594.140	164.297	2.045.649
AF.22339	- Mác 600	m ³	1.373.987	594.140	164.297	2.132.424
	Chiều cao ≤200m					
AF.22341	- Mác 150	m ³	864.527	662.041	242.202	1.768.770
AF.22342	- Mác 200	m ³	922.211	662.041	242.202	1.826.454
AF.22343	- Mác 250	m ³	981.055	662.041	242.202	1.885.298
AF.22344	- Mác 300	m ³	1.037.999	662.041	242.202	1.942.242
AF.22345	- Mác 350	m ³	1.126.922	662.041	242.202	2.031.165
AF.22346	- Mác 400	m ³	1.185.516	662.041	242.202	2.089.759
AF.22347	- Mác 450	m ³	1.249.939	662.041	242.202	2.154.182
AF.22348	- Mác 500	m ³	1.287.212	662.041	242.202	2.191.455
AF.22349	- Mác 600	m ³	1.373.987	662.041	242.202	2.278.230

AF.23000 - BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 1x2					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.23111	- Mác 150	m ³	864.527	390.601	102.166	1.357.294
AF.23112	- Mác 200	m ³	922.211	390.601	102.166	1.414.978
AF.23113	- Mác 250	m ³	981.055	390.601	102.166	1.473.822
AF.23114	- Mác 300	m ³	1.037.999	390.601	102.166	1.530.766
AF.23115	- Mác 350	m ³	1.126.922	390.601	102.166	1.619.689
AF.23116	- Mác 400	m ³	1.185.516	390.601	102.166	1.678.283
AF.23117	- Mác 450	m ³	1.249.939	390.601	102.166	1.742.706
AF.23118	- Mác 500	m ³	1.287.212	390.601	102.166	1.779.979
AF.23119	- Mác 600	m ³	1.373.987	390.601	102.166	1.866.754
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước					
AF.23121	- Mác 150	m ³	864.527	499.376	304.115	1.668.018
AF.23122	- Mác 200	m ³	922.211	499.376	304.115	1.725.702
AF.23123	- Mác 250	m ³	981.055	499.376	304.115	1.784.546
AF.23124	- Mác 300	m ³	1.037.999	499.376	304.115	1.841.490
AF.23125	- Mác 350	m ³	1.126.922	499.376	304.115	1.930.413
AF.23126	- Mác 400	m ³	1.185.516	499.376	304.115	1.989.007
AF.23127	- Mác 450	m ³	1.249.939	499.376	304.115	2.053.430
AF.23128	- Mác 500	m ³	1.287.212	499.376	304.115	2.090.703
AF.23129	- Mác 600	m ³	1.373.987	499.376	304.115	2.177.478
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.23211	- Mác 150	m ³	864.527	593.318	118.125	1.575.970
AF.23212	- Mác 200	m ³	922.211	593.318	118.125	1.633.654
AF.23213	- Mác 250	m ³	981.055	593.318	118.125	1.692.498
AF.23214	- Mác 300	m ³	1.037.999	593.318	118.125	1.749.442
AF.23215	- Mác 350	m ³	1.126.922	593.318	118.125	1.838.365
AF.23216	- Mác 400	m ³	1.185.516	593.318	118.125	1.896.959
AF.23217	- Mác 450	m ³	1.249.939	593.318	118.125	1.961.382
AF.23218	- Mác 500	m ³	1.287.212	593.318	118.125	1.998.655
AF.23219	- Mác 600	m ³	1.373.987	593.318	118.125	2.085.430
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.23221	- Mác 150	m ³	864.527	761.425	389.667	2.015.619
AF.23222	- Mác 200	m ³	922.211	761.425	389.667	2.073.303
AF.23223	- Mác 250	m ³	981.055	761.425	389.667	2.132.147
AF.23224	- Mác 300	m ³	1.037.999	761.425	389.667	2.189.091
AF.23225	- Mác 350	m ³	1.126.922	761.425	389.667	2.278.014
AF.23226	- Mác 400	m ³	1.185.516	761.425	389.667	2.336.608
AF.23227	- Mác 450	m ³	1.249.939	761.425	389.667	2.401.031
AF.23228	- Mác 500	m ³	1.287.212	761.425	389.667	2.438.304
AF.23229	- Mác 600	m ³	1.373.987	761.425	389.667	2.525.079

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 2x4					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.23131	- Mác 150	m ³	820.933	390.601	102.166	1.313.700
AF.23132	- Mác 200	m ³	876.318	390.601	102.166	1.369.085
AF.23133	- Mác 250	m ³	931.083	390.601	102.166	1.423.850
AF.23134	- Mác 300	m ³	984.688	390.601	102.166	1.477.455
AF.23135	- Mác 350	m ³	1.069.194	390.601	102.166	1.561.961
AF.23136	- Mác 400	m ³	1.126.016	390.601	102.166	1.618.783
AF.23137	- Mác 450	m ³	1.185.765	390.601	102.166	1.678.532
AF.23138	- Mác 500	m ³	1.243.651	390.601	102.166	1.736.418
AF.23139	- Mác 600	m ³	1.341.853	390.601	102.166	1.834.620
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước					
AF.23141	- Mác 150	m ³	820.933	499.376	304.115	1.624.424
AF.23142	- Mác 200	m ³	876.318	499.376	304.115	1.679.809
AF.23143	- Mác 250	m ³	931.083	499.376	304.115	1.734.574
AF.23144	- Mác 300	m ³	984.688	499.376	304.115	1.788.179
AF.23145	- Mác 350	m ³	1.069.194	499.376	304.115	1.872.685
AF.23146	- Mác 400	m ³	1.126.016	499.376	304.115	1.929.507
AF.23147	- Mác 450	m ³	1.185.765	499.376	304.115	1.989.256
AF.23148	- Mác 500	m ³	1.243.651	499.376	304.115	2.047.142
AF.23149	- Mác 600	m ³	1.341.853	499.376	304.115	2.145.344
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.23231	- Mác 150	m ³	820.933	593.318	118.125	1.532.376
AF.23232	- Mác 200	m ³	876.318	593.318	118.125	1.587.761
AF.23233	- Mác 250	m ³	931.083	593.318	118.125	1.642.526
AF.23234	- Mác 300	m ³	984.688	593.318	118.125	1.696.131
AF.23235	- Mác 350	m ³	1.069.194	593.318	118.125	1.780.637
AF.23236	- Mác 400	m ³	1.126.016	593.318	118.125	1.837.459
AF.23237	- Mác 450	m ³	1.185.765	593.318	118.125	1.897.208
AF.23238	- Mác 500	m ³	1.243.651	593.318	118.125	1.955.094
AF.23239	- Mác 600	m ³	1.341.853	593.318	118.125	2.053.296
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.23241	- Mác 150	m ³	820.933	761.425	389.667	1.972.025
AF.23242	- Mác 200	m ³	876.318	761.425	389.667	2.027.410
AF.23243	- Mác 250	m ³	931.083	761.425	389.667	2.082.175
AF.23244	- Mác 300	m ³	984.688	761.425	389.667	2.135.780
AF.23245	- Mác 350	m ³	1.069.194	761.425	389.667	2.220.286
AF.23246	- Mác 400	m ³	1.126.016	761.425	389.667	2.277.108
AF.23247	- Mác 450	m ³	1.185.765	761.425	389.667	2.336.857
AF.23248	- Mác 500	m ³	1.243.651	761.425	389.667	2.394.743
AF.23249	- Mác 600	m ³	1.341.853	761.425	389.667	2.492.945

AF.24100 - BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cầu cảng Bê tông mỗi nôi bản đầm đọc cầu cảng, đá 1x2					
AF.24111	- Mác 150	m ³	864.527	254.631	163.880	1.283.038
AF.24112	- Mác 200	m ³	922.211	254.631	163.880	1.340.722
AF.24113	- Mác 250	m ³	981.055	254.631	163.880	1.399.566
AF.24114	- Mác 300	m ³	1.037.999	254.631	163.880	1.456.510
AF.24115	- Mác 350	m ³	1.126.922	254.631	163.880	1.545.433
AF.24116	- Mác 400	m ³	1.185.516	254.631	163.880	1.604.027
AF.24117	- Mác 450	m ³	1.249.939	254.631	163.880	1.668.450
AF.24118	- Mác 500	m ³	1.287.212	254.631	163.880	1.705.723
AF.24119	- Mác 600	m ³	1.373.987	254.631	163.880	1.792.498
	Bê tông đầm cầu cảng, đá 1x2					
AF.24121	- Mác 150	m ³	864.527	269.182	163.880	1.297.589
AF.24122	- Mác 200	m ³	922.211	269.182	163.880	1.355.273
AF.24123	- Mác 250	m ³	981.055	269.182	163.880	1.414.117
AF.24124	- Mác 300	m ³	1.037.999	269.182	163.880	1.471.061
AF.24125	- Mác 350	m ³	1.126.922	269.182	163.880	1.559.984
AF.24126	- Mác 400	m ³	1.185.516	269.182	163.880	1.618.578
AF.24127	- Mác 450	m ³	1.249.939	269.182	163.880	1.683.001
AF.24128	- Mác 500	m ³	1.287.212	269.182	163.880	1.720.274
AF.24129	- Mác 600	m ³	1.373.987	269.182	163.880	1.807.049

AF.24200 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MUƠNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh muơng, đá 1x2					
AF.24211	- Mác 150	m ³	864.527	327.383	98.929	1.290.839
AF.24212	- Mác 200	m ³	922.211	327.383	98.929	1.348.523
AF.24213	- Mác 250	m ³	981.055	327.383	98.929	1.407.367
AF.24214	- Mác 300	m ³	1.037.999	327.383	98.929	1.464.311
AF.24215	- Mác 350	m ³	1.126.922	327.383	98.929	1.553.234
AF.24216	- Mác 400	m ³	1.185.516	327.383	98.929	1.611.828
AF.24217	- Mác 450	m ³	1.249.939	327.383	98.929	1.676.251
AF.24218	- Mác 500	m ³	1.287.212	327.383	98.929	1.713.524
AF.24219	- Mác 600	m ³	1.373.987	327.383	98.929	1.800.299

AF.25000 - BÊ TÔNG CỌC NHỒI, CỌC BARRETTE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan và lồng cốt thép, lắp đặt phễu và ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ, đổ bê tông đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc nhồi, cọc barrette, đá 1x2 Bê tông cọc nhồi trên cạn Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.25111	- Mác 150	m ³	932.378	220.680	202.717	1.355.775
AF.25112	- Mác 200	m ³	994.589	220.680	202.717	1.417.986
AF.25113	- Mác 250	m ³	1.058.051	220.680	202.717	1.481.448
AF.25114	- Mác 300	m ³	1.119.464	220.680	202.717	1.542.861
AF.25115	- Mác 350	m ³	1.215.367	220.680	202.717	1.638.764
AF.25116	- Mác 400	m ³	1.278.559	220.680	202.717	1.701.956
AF.25117	- Mác 450	m ³	1.348.039	220.680	202.717	1.771.436
AF.25118	- Mác 500	m ³	1.388.237	220.680	202.717	1.811.634
AF.25119	- Mác 600	m ³	1.481.822	220.680	202.717	1.905.219
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.25121	- Mác 150	m ³	932.378	186.730	139.215	1.258.323
AF.25122	- Mác 200	m ³	994.589	186.730	139.215	1.320.534
AF.25123	- Mác 250	m ³	1.058.051	186.730	139.215	1.383.996
AF.25124	- Mác 300	m ³	1.119.464	186.730	139.215	1.445.409
AF.25125	- Mác 350	m ³	1.215.367	186.730	139.215	1.541.312
AF.25126	- Mác 400	m ³	1.278.559	186.730	139.215	1.604.504
AF.25127	- Mác 450	m ³	1.348.039	186.730	139.215	1.673.984
AF.25128	- Mác 500	m ³	1.388.237	186.730	139.215	1.714.182
AF.25129	- Mác 600	m ³	1.481.822	186.730	139.215	1.807.767
	Bê tông cọc nhồi dưới nước Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.25211	- Mác 150	m ³	936.971	264.332	476.918	1.678.221
AF.25212	- Mác 200	m ³	999.489	264.332	476.918	1.740.739
AF.25213	- Mác 250	m ³	1.063.263	264.332	476.918	1.804.513
AF.25214	- Mác 300	m ³	1.124.979	264.332	476.918	1.866.229
AF.25215	- Mác 350	m ³	1.221.354	264.332	476.918	1.962.604
AF.25216	- Mác 400	m ³	1.284.857	264.332	476.918	2.026.107
AF.25217	- Mác 450	m ³	1.354.679	264.332	476.918	2.095.929
AF.25218	- Mác 500	m ³	1.395.076	264.332	476.918	2.136.326
AF.25219	- Mác 600	m ³	1.489.122	264.332	476.918	2.230.372
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.25221	- Mác 150	m ³	936.971	223.106	317.945	1.478.022
AF.25222	- Mác 200	m ³	999.489	223.106	317.945	1.540.540
AF.25223	- Mác 250	m ³	1.063.263	223.106	317.945	1.604.314
AF.25224	- Mác 300	m ³	1.124.979	223.106	317.945	1.666.030
AF.25225	- Mác 350	m ³	1.221.354	223.106	317.945	1.762.405
AF.25226	- Mác 400	m ³	1.284.857	223.106	317.945	1.825.908
AF.25227	- Mác 450	m ³	1.354.679	223.106	317.945	1.895.730

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.25228	- Mác 500	m ³	1.395.076	223.106	317.945	1.936.127
AF.25229	- Mác 600	m ³	1.489.122	223.106	317.945	2.030.173
	Bê tông cọc, tường barrette					
AF.25311	- Mác 150	m ³	936.971	191.580	134.330	1.262.881
AF.25312	- Mác 200	m ³	999.489	191.580	134.330	1.325.399
AF.25313	- Mác 250	m ³	1.063.263	191.580	134.330	1.389.173
AF.25314	- Mác 300	m ³	1.124.979	191.580	134.330	1.450.889
AF.25315	- Mác 350	m ³	1.221.354	191.580	134.330	1.547.264
AF.25316	- Mác 400	m ³	1.284.857	191.580	134.330	1.610.767
AF.25317	- Mác 450	m ³	1.354.679	191.580	134.330	1.680.589
AF.25318	- Mác 500	m ³	1.395.076	191.580	134.330	1.720.986
AF.25319	- Mác 600	m ³	1.489.122	191.580	134.330	1.815.032

Ghi chú: Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì chi phí vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.

AF.26100 - BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bể chứa thành thẳng, thành cong					
	Bê tông bể chứa thành thẳng, đá 1x2					
AF.26111	- Mác 150	m ³	873.087	654.766	192.745	1.720.598
AF.26112	- Mác 200	m ³	931.342	654.766	192.745	1.778.853
AF.26113	- Mác 250	m ³	990.768	654.766	192.745	1.838.279
AF.26114	- Mác 300	m ³	1.048.276	654.766	192.745	1.895.787
AF.26115	- Mác 350	m ³	1.138.080	654.766	192.745	1.985.591
AF.26116	- Mác 400	m ³	1.197.253	654.766	192.745	2.044.764
AF.26117	- Mác 450	m ³	1.262.315	654.766	192.745	2.109.826
AF.26118	- Mác 500	m ³	1.299.957	654.766	192.745	2.147.468
AF.26119	- Mác 600	m ³	1.387.591	654.766	192.745	2.235.102
	Bê tông bể chứa thành cong, đá 1x2					
AF.26121	- Mác 150	m ³	873.087	950.624	192.745	2.016.456
AF.26122	- Mác 200	m ³	931.342	950.624	192.745	2.074.711
AF.26123	- Mác 250	m ³	990.768	950.624	192.745	2.134.137
AF.26124	- Mác 300	m ³	1.048.276	950.624	192.745	2.191.645
AF.26125	- Mác 350	m ³	1.138.080	950.624	192.745	2.281.449
AF.26126	- Mác 400	m ³	1.197.253	950.624	192.745	2.340.622
AF.26127	- Mác 450	m ³	1.262.315	950.624	192.745	2.405.684
AF.26128	- Mác 500	m ³	1.299.957	950.624	192.745	2.443.326
AF.26129	- Mác 600	m ³	1.387.591	950.624	192.745	2.530.960

AF.26200 - BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt và đa giác, đá 1x2					
AF.26211	- Mác 150	m ³	864.527	586.865	190.837	1.642.229
AF.26212	- Mác 200	m ³	922.211	586.865	190.837	1.699.913
AF.26213	- Mác 250	m ³	981.055	586.865	190.837	1.758.757
AF.26214	- Mác 300	m ³	1.037.999	586.865	190.837	1.815.701
AF.26215	- Mác 350	m ³	1.126.922	586.865	190.837	1.904.624
AF.26216	- Mác 400	m ³	1.185.516	586.865	190.837	1.963.218
AF.26217	- Mác 450	m ³	1.249.939	586.865	190.837	2.027.641
AF.26218	- Mác 500	m ³	1.287.212	586.865	190.837	2.064.914
AF.26219	- Mác 600	m ³	1.373.987	586.865	190.837	2.151.689

AF.27000 - BÊ TÔNG TRƯỢT LỒNG THANG MÁY, SIÊU, ỐNG KHỎI

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trượt lồng thang máy, đá 1x2					
AF.27111	- Mác 150	m ³	873.087	700.237	391.855	1.965.179
AF.27112	- Mác 200	m ³	931.342	700.237	391.855	2.023.434
AF.27113	- Mác 250	m ³	990.768	700.237	391.855	2.082.860
AF.27114	- Mác 300	m ³	1.048.276	700.237	391.855	2.140.368
AF.27115	- Mác 350	m ³	1.138.080	700.237	391.855	2.230.172
AF.27116	- Mác 400	m ³	1.197.253	700.237	391.855	2.289.345
AF.27117	- Mác 450	m ³	1.262.315	700.237	391.855	2.354.407
AF.27118	- Mác 500	m ³	1.299.957	700.237	391.855	2.392.049
AF.27119	- Mác 600	m ³	1.387.591	700.237	391.855	2.479.683
	Bê tông trượt siêu, đá 1x2					
AF.27211	- Mác 150	m ³	873.087	502.802	375.851	1.751.740
AF.27212	- Mác 200	m ³	931.342	502.802	375.851	1.809.995
AF.27213	- Mác 250	m ³	990.768	502.802	375.851	1.869.421
AF.27214	- Mác 300	m ³	1.048.276	502.802	375.851	1.926.929
AF.27215	- Mác 350	m ³	1.138.080	502.802	375.851	2.016.733
AF.27216	- Mác 400	m ³	1.197.253	502.802	375.851	2.075.906
AF.27217	- Mác 450	m ³	1.262.315	502.802	375.851	2.140.968
AF.27218	- Mác 500	m ³	1.299.957	502.802	375.851	2.178.610
AF.27219	- Mác 600	m ³	1.387.591	502.802	375.851	2.266.244
	Bê tông trượt ống khói, đá 1x2					
AF.27311	- Mác 150	m ³	873.087	897.672	452.695	2.223.454
AF.27312	- Mác 200	m ³	931.342	897.672	452.695	2.281.709
AF.27313	- Mác 250	m ³	990.768	897.672	452.695	2.341.135

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.27314	- Mác 300	m ³	1.048.276	897.672	452.695	2.398.643
AF.27315	- Mác 350	m ³	1.138.080	897.672	452.695	2.488.447
AF.27316	- Mác 400	m ³	1.197.253	897.672	452.695	2.547.620
AF.27317	- Mác 450	m ³	1.262.315	897.672	452.695	2.612.682
AF.27318	- Mác 500	m ³	1.299.957	897.672	452.695	2.650.324
AF.27319	- Mác 600	m ³	1.387.591	897.672	452.695	2.737.958

AF.30000 - ĐỔ BẢNG MÁY BƠM BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có); Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm bê tông theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 6÷8cm và 14÷17cm.

AF.31100 - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, đá 1x2 Chiều rộng ≤250cm					
AF.31111	- Mác 150	m ³	890.720	121.971	97.490	1.110.181
AF.31112	- Mác 200	m ³	955.268	121.971	97.490	1.174.729
AF.31113	- Mác 250	m ³	1.020.040	121.971	97.490	1.239.501
AF.31114	- Mác 300	m ³	1.084.244	121.971	97.490	1.303.705
AF.31115	- Mác 350	m ³	1.137.283	121.971	97.490	1.356.744
AF.31116	- Mác 400	m ³	1.164.564	121.971	97.490	1.384.025
AF.31117	- Mác 450	m ³	1.215.237	121.971	97.490	1.434.698
AF.31118	- Mác 500	m ³	1.274.654	121.971	97.490	1.494.115
AF.31119	- Mác 600	m ³	1.360.582	121.971	97.490	1.580.043
	Chiều rộng >250cm					
AF.31121	- Mác 150	m ³	908.358	175.194	97.490	1.181.042
AF.31122	- Mác 200	m ³	974.184	175.194	97.490	1.246.868
AF.31123	- Mác 250	m ³	1.040.238	175.194	97.490	1.312.922
AF.31124	- Mác 300	m ³	1.105.714	175.194	97.490	1.378.398
AF.31125	- Mác 350	m ³	1.159.803	175.194	97.490	1.432.487
AF.31126	- Mác 400	m ³	1.187.625	175.194	97.490	1.460.309
AF.31127	- Mác 450	m ³	1.239.302	175.194	97.490	1.511.986
AF.31128	- Mác 500	m ³	1.299.895	175.194	97.490	1.572.579
AF.31129	- Mác 600	m ³	1.387.524	175.194	97.490	1.660.208

AF.31200 - BÊ TÔNG NỀN
AF.31300 - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.31211	- Mác 150	m ³	890.720	88.706	97.139	1.076.565
AF.31212	- Mác 200	m ³	955.268	88.706	97.139	1.141.113
AF.31213	- Mác 250	m ³	1.020.040	88.706	97.139	1.205.885
AF.31214	- Mác 300	m ³	1.084.244	88.706	97.139	1.270.089
AF.31215	- Mác 350	m ³	1.137.283	88.706	97.139	1.323.128
AF.31216	- Mác 400	m ³	1.164.564	88.706	97.139	1.350.409
AF.31217	- Mác 450	m ³	1.215.237	88.706	97.139	1.401.082
AF.31218	- Mác 500	m ³	1.274.654	88.706	97.139	1.460.499
AF.31219	- Mác 600	m ³	1.360.582	88.706	97.139	1.546.427
	Bê tông bề máy, đá 1x2					
AF.31321	- Mác 150	m ³	890.720	237.289	97.490	1.225.499
AF.31322	- Mác 200	m ³	955.268	237.289	97.490	1.290.047
AF.31323	- Mác 250	m ³	1.020.040	237.289	97.490	1.354.819
AF.31324	- Mác 300	m ³	1.084.244	237.289	97.490	1.419.023
AF.31325	- Mác 350	m ³	1.137.283	237.289	97.490	1.472.062
AF.31326	- Mác 400	m ³	1.164.564	237.289	97.490	1.499.343
AF.31327	- Mác 450	m ³	1.215.237	237.289	97.490	1.550.016
AF.31328	- Mác 500	m ³	1.274.654	237.289	97.490	1.609.433
AF.31329	- Mác 600	m ³	1.360.582	237.289	97.490	1.695.361

AF.32000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT
AF.32100 - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, đá 1x2 Chiều dày ≤45cm, cao ≤6m					
AF.32111	- Mác 150	m ³	925.996	402.560	121.443	1.449.999
AF.32112	- Mác 200	m ³	993.100	402.560	121.443	1.517.103
AF.32113	- Mác 250	m ³	1.060.437	402.560	121.443	1.584.440
AF.32114	- Mác 300	m ³	1.127.184	402.560	121.443	1.651.187
AF.32115	- Mác 350	m ³	1.182.324	402.560	121.443	1.706.327
AF.32116	- Mác 400	m ³	1.210.686	402.560	121.443	1.734.689
AF.32117	- Mác 450	m ³	1.263.366	402.560	121.443	1.787.369
AF.32118	- Mác 500	m ³	1.325.135	402.560	121.443	1.849.138
AF.32119	- Mác 600	m ³	1.414.467	402.560	121.443	1.938.470
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤28m					
AF.32121	- Mác 150	m ³	925.996	545.639	121.443	1.593.078
AF.32122	- Mác 200	m ³	993.100	545.639	121.443	1.660.182
AF.32123	- Mác 250	m ³	1.060.437	545.639	121.443	1.727.519
AF.32124	- Mác 300	m ³	1.127.184	545.639	121.443	1.794.266
AF.32125	- Mác 350	m ³	1.182.324	545.639	121.443	1.849.406

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.32126	- Mác 400	m ³	1.210.686	545.639	121.443	1.877.768
AF.32127	- Mác 450	m ³	1.263.366	545.639	121.443	1.930.448
AF.32128	- Mác 500	m ³	1.325.135	545.639	121.443	1.992.217
AF.32129	- Mác 600	m ³	1.414.467	545.639	121.443	2.081.549
	Chiều dày >45cm, cao ≤6m					
AF.32131	- Mác 150	m ³	925.996	358.909	121.443	1.406.348
AF.32132	- Mác 200	m ³	993.100	358.909	121.443	1.473.452
AF.32133	- Mác 250	m ³	1.060.437	358.909	121.443	1.540.789
AF.32134	- Mác 300	m ³	1.127.184	358.909	121.443	1.607.536
AF.32135	- Mác 350	m ³	1.182.324	358.909	121.443	1.662.676
AF.32136	- Mác 400	m ³	1.210.686	358.909	121.443	1.691.038
AF.32137	- Mác 450	m ³	1.263.366	358.909	121.443	1.743.718
AF.32138	- Mác 500	m ³	1.325.135	358.909	121.443	1.805.487
AF.32139	- Mác 600	m ³	1.414.467	358.909	121.443	1.894.819
	Chiều dày >45cm, cao ≤28m					
AF.32141	- Mác 150	m ³	925.996	499.562	121.443	1.547.001
AF.32142	- Mác 200	m ³	993.100	499.562	121.443	1.614.105
AF.32143	- Mác 250	m ³	1.060.437	499.562	121.443	1.681.442
AF.32144	- Mác 300	m ³	1.127.184	499.562	121.443	1.748.189
AF.32145	- Mác 350	m ³	1.182.324	499.562	121.443	1.803.329
AF.32146	- Mác 400	m ³	1.210.686	499.562	121.443	1.831.691
AF.32147	- Mác 450	m ³	1.263.366	499.562	121.443	1.884.371
AF.32148	- Mác 500	m ³	1.325.135	499.562	121.443	1.946.140
AF.32149	- Mác 600	m ³	1.414.467	499.562	121.443	2.035.472

AF.32200 - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2 Tiết diện cột ≤0,1m ² , cao ≤6m					
AF.32211	- Mác 150	m ³	917.177	550.489	121.443	1.589.109
AF.32212	- Mác 200	m ³	983.642	550.489	121.443	1.655.574
AF.32213	- Mác 250	m ³	1.050.338	550.489	121.443	1.722.270
AF.32214	- Mác 300	m ³	1.116.449	550.489	121.443	1.788.381
AF.32215	- Mác 350	m ³	1.171.064	550.489	121.443	1.842.996
AF.32216	- Mác 400	m ³	1.199.155	550.489	121.443	1.871.087
AF.32217	- Mác 450	m ³	1.251.334	550.489	121.443	1.923.266
AF.32218	- Mác 500	m ³	1.312.515	550.489	121.443	1.984.447
AF.32219	- Mác 600	m ³	1.400.995	550.489	121.443	2.072.927
	Tiết diện cột ≤0,1m ² , cao ≤28m					
AF.32221	- Mác 150	m ³	917.177	647.491	121.443	1.686.111
AF.32222	- Mác 200	m ³	983.642	647.491	121.443	1.752.576
AF.32223	- Mác 250	m ³	1.050.338	647.491	121.443	1.819.272
AF.32224	- Mác 300	m ³	1.116.449	647.491	121.443	1.885.383
AF.32225	- Mác 350	m ³	1.171.064	647.491	121.443	1.939.998

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.32226	- Mác 400	m ³	1.199.155	647.491	121.443	1.968.089
AF.32227	- Mác 450	m ³	1.251.334	647.491	121.443	2.020.268
AF.32228	- Mác 500	m ³	1.312.515	647.491	121.443	2.081.449
AF.32229	- Mác 600	m ³	1.400.995	647.491	121.443	2.169.929
	Tiết diện cột >0,1m ² , cao ≤6m					
AF.32231	- Mác 150	m ³	917.177	480.162	126.708	1.524.047
AF.32232	- Mác 200	m ³	983.642	480.162	126.708	1.590.512
AF.32233	- Mác 250	m ³	1.050.338	480.162	126.708	1.657.208
AF.32234	- Mác 300	m ³	1.116.449	480.162	126.708	1.723.319
AF.32235	- Mác 350	m ³	1.171.064	480.162	126.708	1.777.934
AF.32236	- Mác 400	m ³	1.199.155	480.162	126.708	1.806.025
AF.32237	- Mác 450	m ³	1.251.334	480.162	126.708	1.858.204
AF.32238	- Mác 500	m ³	1.312.515	480.162	126.708	1.919.385
AF.32239	- Mác 600	m ³	1.400.995	480.162	126.708	2.007.865
	Tiết diện cột >0,1m ² , cao ≤28m					
AF.32241	- Mác 150	m ³	917.177	565.039	126.708	1.608.924
AF.32242	- Mác 200	m ³	983.642	565.039	126.708	1.675.389
AF.32243	- Mác 250	m ³	1.050.338	565.039	126.708	1.742.085
AF.32244	- Mác 300	m ³	1.116.449	565.039	126.708	1.808.196
AF.32245	- Mác 350	m ³	1.171.064	565.039	126.708	1.862.811
AF.32246	- Mác 400	m ³	1.199.155	565.039	126.708	1.890.902
AF.32247	- Mác 450	m ³	1.251.334	565.039	126.708	1.943.081
AF.32248	- Mác 500	m ³	1.312.515	565.039	126.708	2.004.262
AF.32249	- Mác 600	m ³	1.400.995	565.039	126.708	2.092.742

AF.32300 - BÊ TÔNG XÀ DÀM, GIẢNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giảng, sàn mái, đá 1x2					
AF.32311	- Mác 150	m ³	890.720	402.560	121.443	1.414.723
AF.32312	- Mác 200	m ³	955.268	402.560	121.443	1.479.271
AF.32313	- Mác 250	m ³	1.020.040	402.560	121.443	1.544.043
AF.32314	- Mác 300	m ³	1.084.244	402.560	121.443	1.608.247
AF.32315	- Mác 350	m ³	1.137.283	402.560	121.443	1.661.286
AF.32316	- Mác 400	m ³	1.164.564	402.560	121.443	1.688.567
AF.32317	- Mác 450	m ³	1.215.237	402.560	121.443	1.739.240
AF.32318	- Mác 500	m ³	1.274.654	402.560	121.443	1.798.657
AF.32319	- Mác 600	m ³	1.360.582	402.560	121.443	1.884.585

AF.33000 - BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦUĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 1x2					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.33111	- Mác 150	m ³	890.720	383.185	164.989	1.438.894
AF.33112	- Mác 200	m ³	955.268	383.185	164.989	1.503.442
AF.33113	- Mác 250	m ³	1.020.040	383.185	164.989	1.568.214
AF.33114	- Mác 300	m ³	1.084.244	383.185	164.989	1.632.418
AF.33115	- Mác 350	m ³	1.137.283	383.185	164.989	1.685.457
AF.33116	- Mác 400	m ³	1.164.564	383.185	164.989	1.712.738
AF.33117	- Mác 450	m ³	1.215.237	383.185	164.989	1.763.411
AF.33118	- Mác 500	m ³	1.274.654	383.185	164.989	1.822.828
AF.33119	- Mác 600	m ³	1.360.582	383.185	164.989	1.908.756
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước					
AF.33121	- Mác 150	m ³	890.720	489.488	414.170	1.794.378
AF.33122	- Mác 200	m ³	955.268	489.488	414.170	1.858.926
AF.33123	- Mác 250	m ³	1.020.040	489.488	414.170	1.923.698
AF.33124	- Mác 300	m ³	1.084.244	489.488	414.170	1.987.902
AF.33125	- Mác 350	m ³	1.137.283	489.488	414.170	2.040.941
AF.33126	- Mác 400	m ³	1.164.564	489.488	414.170	2.068.222
AF.33127	- Mác 450	m ³	1.215.237	489.488	414.170	2.118.895
AF.33128	- Mác 500	m ³	1.274.654	489.488	414.170	2.178.312
AF.33129	- Mác 600	m ³	1.360.582	489.488	414.170	2.264.240
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.33211	- Mác 150	m ³	890.720	580.958	195.240	1.666.918
AF.33212	- Mác 200	m ³	955.268	580.958	195.240	1.731.466
AF.33213	- Mác 250	m ³	1.020.040	580.958	195.240	1.796.238
AF.33214	- Mác 300	m ³	1.084.244	580.958	195.240	1.860.442
AF.33215	- Mác 350	m ³	1.137.283	580.958	195.240	1.913.481
AF.33216	- Mác 400	m ³	1.164.564	580.958	195.240	1.940.762
AF.33217	- Mác 450	m ³	1.215.237	580.958	195.240	1.991.435
AF.33218	- Mác 500	m ³	1.274.654	580.958	195.240	2.050.852
AF.33219	- Mác 600	m ³	1.360.582	580.958	195.240	2.136.780
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.33221	- Mác 150	m ³	890.720	657.595	544.830	2.093.145
AF.33222	- Mác 200	m ³	955.268	657.595	544.830	2.157.693
AF.33223	- Mác 250	m ³	1.020.040	657.595	544.830	2.222.465
AF.33224	- Mác 300	m ³	1.084.244	657.595	544.830	2.286.669
AF.33225	- Mác 350	m ³	1.137.283	657.595	544.830	2.339.708
AF.33226	- Mác 400	m ³	1.164.564	657.595	544.830	2.366.989
AF.33227	- Mác 450	m ³	1.215.237	657.595	544.830	2.417.662
AF.33228	- Mác 500	m ³	1.274.654	657.595	544.830	2.477.079
AF.33229	- Mác 600	m ³	1.360.582	657.595	544.830	2.563.007

AF.33300 BÊ TÔNG DẦM CẦU THI CÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÚC ĐẦY, ĐÚC HẰNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm cầu thi công bằng phương pháp đúc đầy, đúc hằng					
	Loại dầm đúc đầy					
AF.33311	- Mác 150	1m ³	899.539	1.173.729	189.854	2.263.122
AF.33312	- Mác 200	1m ³	964.726	1.173.729	189.854	2.328.309
AF.33313	- Mác 250	1m ³	1.030.139	1.173.729	189.854	2.393.722
AF.33314	- Mác 300	1m ³	1.094.979	1.173.729	189.854	2.458.562
AF.33315	- Mác 350	1m ³	1.148.543	1.173.729	189.854	2.512.126
AF.33316	- Mác 400	1m ³	1.176.095	1.173.729	189.854	2.539.678
AF.33317	- Mác 450	1m ³	1.227.269	1.173.729	189.854	2.590.852
AF.33318	- Mác 500	1m ³	1.287.274	1.173.729	189.854	2.650.857
AF.33319	- Mác 600	1m ³	1.374.053	1.173.729	189.854	2.737.636
	Loại dầm đúc hằng trên cạn					
AF.33321	- Mác 150	1m ³	899.539	1.598.115	197.080	2.694.734
AF.33322	- Mác 200	1m ³	964.726	1.598.115	197.080	2.759.921
AF.33323	- Mác 250	1m ³	1.030.139	1.598.115	197.080	2.825.334
AF.33324	- Mác 300	1m ³	1.094.979	1.598.115	197.080	2.890.174
AF.33325	- Mác 350	1m ³	1.148.543	1.598.115	197.080	2.943.738
AF.33326	- Mác 400	1m ³	1.176.095	1.598.115	197.080	2.971.290
AF.33327	- Mác 450	1m ³	1.227.269	1.598.115	197.080	3.022.464
AF.33328	- Mác 500	1m ³	1.287.274	1.598.115	197.080	3.082.469
AF.33329	- Mác 600	1m ³	1.374.053	1.598.115	197.080	3.169.248
	Loại dầm đúc hằng dưới nước					
AF.33331	- Mác 150	1m ³	899.539	1.976.424	569.727	3.445.690
AF.33332	- Mác 200	1m ³	964.726	1.976.424	569.727	3.510.877
AF.33333	- Mác 250	1m ³	1.030.139	1.976.424	569.727	3.576.290
AF.33334	- Mác 300	1m ³	1.094.979	1.976.424	569.727	3.641.130
AF.33335	- Mác 350	1m ³	1.148.543	1.976.424	569.727	3.694.694
AF.33336	- Mác 400	1m ³	1.176.095	1.976.424	569.727	3.722.246
AF.33337	- Mác 450	1m ³	1.227.269	1.976.424	569.727	3.773.420
AF.33338	- Mác 500	1m ³	1.287.274	1.976.424	569.727	3.833.425
AF.33339	- Mác 600	1m ³	1.374.053	1.976.424	569.727	3.920.204

Ghi chú: Gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ khung giá treo ván khuôn, vận hành hệ ván khuôn dầm chưa tính trong đơn giá dự toán.

AF.33400 BÊ TÔNG DẦM HỘP CẦU, DẦM BẢN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm hộp cầu, dầm bản cầu					
	Loại dầm hộp					
AF.33411	- Mác 150	1m ³	899.539	1.219.805	197.080	2.316.424
AF.33412	- Mác 200	1m ³	964.726	1.219.805	197.080	2.381.611
AF.33413	- Mác 250	1m ³	1.030.139	1.219.805	197.080	2.447.024
AF.33414	- Mác 300	1m ³	1.094.979	1.219.805	197.080	2.511.864
AF.33415	- Mác 350	1m ³	1.148.543	1.219.805	197.080	2.565.428
AF.33416	- Mác 400	1m ³	1.176.095	1.219.805	197.080	2.592.980
AF.33417	- Mác 450	1m ³	1.227.269	1.219.805	197.080	2.644.154
AF.33418	- Mác 500	1m ³	1.287.274	1.219.805	197.080	2.704.159
AF.33419	- Mác 600	1m ³	1.374.053	1.219.805	197.080	2.790.938
	Loại dầm bản					
AF.33421	- Mác 150	1m ³	899.539	943.348	197.080	2.039.967
AF.33422	- Mác 200	1m ³	964.726	943.348	197.080	2.105.154
AF.33423	- Mác 250	1m ³	1.030.139	943.348	197.080	2.170.567
AF.33424	- Mác 300	1m ³	1.094.979	943.348	197.080	2.235.407
AF.33425	- Mác 350	1m ³	1.148.543	943.348	197.080	2.288.971
AF.33426	- Mác 400	1m ³	1.176.095	943.348	197.080	2.316.523
AF.33427	- Mác 450	1m ³	1.227.269	943.348	197.080	2.367.697
AF.33428	- Mác 500	1m ³	1.287.274	943.348	197.080	2.427.702
AF.33429	- Mác 600	1m ³	1.374.053	943.348	197.080	2.514.481

AF.34100 - BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cầu cảng					
	Bê tông mỗi nôi bản dầm dọc, đá 1x2					
AF.34111	- Mác 150	m ³	890.720	254.631	187.048	1.332.399
AF.34112	- Mác 200	m ³	955.268	254.631	187.048	1.396.947
AF.34113	- Mác 250	m ³	1.020.040	254.631	187.048	1.461.719
AF.34114	- Mác 300	m ³	1.084.244	254.631	187.048	1.525.923
AF.34115	- Mác 350	m ³	1.137.283	254.631	187.048	1.578.962
AF.34116	- Mác 400	m ³	1.164.564	254.631	187.048	1.606.243
AF.34117	- Mác 450	m ³	1.215.237	254.631	187.048	1.656.916
AF.34118	- Mác 500	m ³	1.274.654	254.631	187.048	1.716.333
AF.34119	- Mác 600	m ³	1.360.582	254.631	187.048	1.802.261
	Bê tông dầm cầu cảng, đá 1x2					
AF.34121	- Mác 150	m ³	890.720	269.182	187.048	1.346.950
AF.34122	- Mác 200	m ³	955.268	269.182	187.048	1.411.498

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.34123	- Mác 250	m ³	1.020.040	269.182	187.048	1.476.270
AF.34124	- Mác 300	m ³	1.084.244	269.182	187.048	1.540.474
AF.34125	- Mác 350	m ³	1.137.283	269.182	187.048	1.593.513
AF.34126	- Mác 400	m ³	1.164.564	269.182	187.048	1.620.794
AF.34127	- Mác 450	m ³	1.215.237	269.182	187.048	1.671.467
AF.34128	- Mác 500	m ³	1.274.654	269.182	187.048	1.730.884
AF.34129	- Mác 600	m ³	1.360.582	269.182	187.048	1.816.812

AF.34200 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MUƠNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh muơng, đá 1x2					
AF.34211	- Mác 150	m ³	890.720	327.383	121.443	1.339.546
AF.34212	- Mác 200	m ³	955.268	327.383	121.443	1.404.094
AF.34213	- Mác 250	m ³	1.020.040	327.383	121.443	1.468.866
AF.34214	- Mác 300	m ³	1.084.244	327.383	121.443	1.533.070
AF.34215	- Mác 350	m ³	1.137.283	327.383	121.443	1.586.109
AF.34216	- Mác 400	m ³	1.164.564	327.383	121.443	1.613.390
AF.34217	- Mác 450	m ³	1.215.237	327.383	121.443	1.664.063
AF.34218	- Mác 500	m ³	1.274.654	327.383	121.443	1.723.480
AF.34219	- Mác 600	m ³	1.360.582	327.383	121.443	1.809.408

AF.35000 - BÊ TÔNG CỌC NHỎI, CỌC TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan, lỗ đào và lồng cốt thép, lắp đặt ống đỡ, giữ và nâng dần ống đỡ. Đổ bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc nhồi, cọc tường barrette, đá 1x2 Bê tông cọc nhồi trên cạn Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.35111	- Mác 150	m ³	970.091	201.280	370.249	1.541.620
AF.35112	- Mác 200	m ³	1.040.390	201.280	370.249	1.611.919
AF.35113	- Mác 250	m ³	1.110.934	201.280	370.249	1.682.463
AF.35114	- Mác 300	m ³	1.180.860	201.280	370.249	1.752.389
AF.35115	- Mác 350	m ³	1.238.625	201.280	370.249	1.810.154
AF.35116	- Mác 400	m ³	1.268.337	201.280	370.249	1.839.866
AF.35117	- Mác 450	m ³	1.323.526	201.280	370.249	1.895.055
AF.35118	- Mác 500	m ³	1.388.237	201.280	370.249	1.959.766

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.35119	- Mác 600 Đường kính cọc >1000mm	m ³	1.481.822	201.280	370.249	2.053.351
AF.35121	- Mác 150	m ³	970.091	169.754	220.275	1.360.120
AF.35122	- Mác 200	m ³	1.040.390	169.754	220.275	1.430.419
AF.35123	- Mác 250	m ³	1.110.934	169.754	220.275	1.500.963
AF.35124	- Mác 300	m ³	1.180.860	169.754	220.275	1.570.889
AF.35125	- Mác 350	m ³	1.238.625	169.754	220.275	1.628.654
AF.35126	- Mác 400	m ³	1.268.337	169.754	220.275	1.658.366
AF.35127	- Mác 450	m ³	1.323.526	169.754	220.275	1.713.555
AF.35128	- Mác 500	m ³	1.388.237	169.754	220.275	1.778.266
AF.35129	- Mác 600	m ³	1.481.822	169.754	220.275	1.871.851
	Bê tông cọc nhồi dưới nước Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.35211	- Mác 150	m ³	974.870	240.081	750.411	1.965.362
AF.35212	- Mác 200	m ³	1.045.516	240.081	750.411	2.036.008
AF.35213	- Mác 250	m ³	1.116.407	240.081	750.411	2.106.899
AF.35214	- Mác 300	m ³	1.186.677	240.081	750.411	2.177.169
AF.35215	- Mác 350	m ³	1.244.727	240.081	750.411	2.235.219
AF.35216	- Mác 400	m ³	1.274.585	240.081	750.411	2.265.077
AF.35217	- Mác 450	m ³	1.330.046	240.081	750.411	2.320.538
AF.35218	- Mác 500	m ³	1.395.076	240.081	750.411	2.385.568
AF.35219	- Mác 600	m ³	1.489.122	240.081	750.411	2.479.614
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.35221	- Mác 150	m ³	974.870	203.705	499.228	1.677.803
AF.35222	- Mác 200	m ³	1.045.516	203.705	499.228	1.748.449
AF.35223	- Mác 250	m ³	1.116.407	203.705	499.228	1.819.340
AF.35224	- Mác 300	m ³	1.186.677	203.705	499.228	1.889.610
AF.35225	- Mác 350	m ³	1.244.727	203.705	499.228	1.947.660
AF.35226	- Mác 400	m ³	1.274.585	203.705	499.228	1.977.518
AF.35227	- Mác 450	m ³	1.330.046	203.705	499.228	2.032.979
AF.35228	- Mác 500	m ³	1.395.076	203.705	499.228	2.098.009
AF.35229	- Mác 600	m ³	1.489.122	203.705	499.228	2.192.055
	Bê tông cọc, tường barrette					
AF.35311	- Mác 150	m ³	974.870	174.604	215.588	1.365.062
AF.35312	- Mác 200	m ³	1.045.516	174.604	215.588	1.435.708
AF.35313	- Mác 250	m ³	1.116.407	174.604	215.588	1.506.599
AF.35314	- Mác 300	m ³	1.186.677	174.604	215.588	1.576.869
AF.35315	- Mác 350	m ³	1.244.727	174.604	215.588	1.634.919
AF.35316	- Mác 400	m ³	1.274.585	174.604	215.588	1.664.777
AF.35317	- Mác 450	m ³	1.330.046	174.604	215.588	1.720.238
AF.35318	- Mác 500	m ³	1.395.076	174.604	215.588	1.785.268
AF.35319	- Mác 600	m ³	1.489.122	174.604	215.588	1.879.314

Ghi chú: Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì chi phí hao hụt vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.

AF.36000 - CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HÀM**VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM VÀ ĐỔ BẰNG MÁY BƠM***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị khối đổ. Gia công, lắp dựng tấm bít đầu dốc. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chưa kể bê tông bù phần lẹm).

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa có độ sụt 14÷17cm.

AF.36110 - BÊ TÔNG TOÀN TIẾT DIỆN HÀM NGANGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông toàn tiết diện hàm ngang, đá 1x2					
AF.36111	- Mác 150	m ³	968.130	715.393	257.080	1.940.603
AF.36112	- Mác 200	m ³	1.034.280	715.393	257.080	2.006.753
AF.36113	- Mác 250	m ³	1.100.660	715.393	257.080	2.073.133
AF.36114	- Mác 300	m ³	1.166.458	715.393	257.080	2.138.931
AF.36115	- Mác 350	m ³	1.220.814	715.393	257.080	2.193.287
AF.36116	- Mác 400	m ³	1.248.772	715.393	257.080	2.221.245
AF.36117	- Mác 450	m ³	1.300.703	715.393	257.080	2.273.176
AF.36118	- Mác 500	m ³	1.361.595	715.393	257.080	2.334.068
AF.36119	- Mác 600	m ³	1.449.656	715.393	257.080	2.422.129

AF.36120 - BÊ TÔNG NỀN HÀM NGANG**AF.36130 - BÊ TÔNG TƯỜNG HÀM NGANG****AF.36140 - BÊ TÔNG VÒM HÀM NGANG**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền hàm, tường hàm và vòm hàm, đá 1x2					
	Bê tông nền hàm					
AF.36121	- Mác 150	m ³	952.455	225.531	169.973	1.347.959
AF.36122	- Mác 200	m ³	1.017.641	225.531	169.973	1.413.145
AF.36123	- Mác 250	m ³	1.083.055	225.531	169.973	1.478.559
AF.36124	- Mác 300	m ³	1.147.895	225.531	169.973	1.543.399
AF.36125	- Mác 350	m ³	1.201.459	225.531	169.973	1.596.963
AF.36126	- Mác 400	m ³	1.229.010	225.531	169.973	1.624.514
AF.36127	- Mác 450	m ³	1.280.185	225.531	169.973	1.675.689
AF.36128	- Mác 500	m ³	1.340.190	225.531	169.973	1.735.694
AF.36129	- Mác 600	m ³	1.426.969	225.531	169.973	1.822.473
	Bê tông tường hàm					
AF.36131	- Mác 150	m ³	971.446	487.437	226.867	1.685.750
AF.36132	- Mác 200	m ³	1.037.596	487.437	226.867	1.751.900
AF.36133	- Mác 250	m ³	1.103.976	487.437	226.867	1.818.280

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.36134	- Mác 300	m ³	1.169.774	487.437	226.867	1.884.078
AF.36135	- Mác 350	m ³	1.224.130	487.437	226.867	1.938.434
AF.36136	- Mác 400	m ³	1.252.088	487.437	226.867	1.966.392
AF.36137	- Mác 450	m ³	1.304.019	487.437	226.867	2.018.323
AF.36138	- Mác 500	m ³	1.364.911	487.437	226.867	2.079.215
AF.36139	- Mác 600	m ³	1.452.972	487.437	226.867	2.167.276
	Bê tông vòm hầm					
AF.36141	- Mác 150	m ³	967.625	812.395	289.569	2.069.589
AF.36142	- Mác 200	m ³	1.033.775	812.395	289.569	2.135.739
AF.36143	- Mác 250	m ³	1.100.155	812.395	289.569	2.202.119
AF.36144	- Mác 300	m ³	1.165.953	812.395	289.569	2.267.917
AF.36145	- Mác 350	m ³	1.220.309	812.395	289.569	2.322.273
AF.36146	- Mác 400	m ³	1.248.268	812.395	289.569	2.350.232
AF.36147	- Mác 450	m ³	1.300.199	812.395	289.569	2.402.163
AF.36148	- Mác 500	m ³	1.361.091	812.395	289.569	2.463.055
AF.36149	- Mác 600	m ³	1.449.152	812.395	289.569	2.551.116

AF.36200 - BÊ TÔNG HẦM ĐỨNG
AF.36300 - BÊ TÔNG HẦM NGHIÊNG
AF.36400 - BÊ TÔNG NÚT HẦM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông hầm đứng, hầm nghiêng và nút hầm, đá 1x2					
	Bê tông hầm đứng					
AF.36211	- Mác 150	m ³	905.474	889.997	207.745	2.003.216
AF.36212	- Mác 200	m ³	970.976	889.997	207.745	2.068.718
AF.36213	- Mác 250	m ³	1.036.705	889.997	207.745	2.134.447
AF.36214	- Mác 300	m ³	1.101.858	889.997	207.745	2.199.600
AF.36215	- Mác 350	m ³	1.155.681	889.997	207.745	2.253.423
AF.36216	- Mác 400	m ³	1.183.365	889.997	207.745	2.281.107
AF.36217	- Mác 450	m ³	1.234.787	889.997	207.745	2.332.529
AF.36218	- Mác 500	m ³	1.295.082	889.997	207.745	2.392.824
AF.36219	- Mác 600	m ³	1.382.280	889.997	207.745	2.480.022
	Bê tông hầm nghiêng					
AF.36311	- Mác 150	m ³	963.846	1.033.076	229.420	2.226.342
AF.36312	- Mác 200	m ³	1.029.996	1.033.076	229.420	2.292.492
AF.36313	- Mác 250	m ³	1.096.376	1.033.076	229.420	2.358.872
AF.36314	- Mác 300	m ³	1.162.174	1.033.076	229.420	2.424.670
AF.36315	- Mác 350	m ³	1.216.530	1.033.076	229.420	2.479.026
AF.36316	- Mác 400	m ³	1.244.488	1.033.076	229.420	2.506.984
AF.36317	- Mác 450	m ³	1.296.419	1.033.076	229.420	2.558.915
AF.36318	- Mác 500	m ³	1.357.311	1.033.076	229.420	2.619.807
AF.36319	- Mác 600	m ³	1.445.372	1.033.076	229.420	2.707.868
	Bê tông nút hầm					
AF.36411	- Mác 150	m ³	973.638	487.437	211.663	1.672.738

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.36412	- Mác 200	m ³	1.039.788	487.437	211.663	1.738.888
AF.36413	- Mác 250	m ³	1.106.168	487.437	211.663	1.805.268
AF.36414	- Mác 300	m ³	1.171.966	487.437	211.663	1.871.066
AF.36415	- Mác 350	m ³	1.226.322	487.437	211.663	1.925.422
AF.36416	- Mác 400	m ³	1.254.280	487.437	211.663	1.953.380
AF.36417	- Mác 450	m ³	1.306.211	487.437	211.663	2.005.311
AF.36418	- Mác 500	m ³	1.367.103	487.437	211.663	2.066.203
AF.36419	- Mác 600	m ³	1.455.164	487.437	211.663	2.154.264

AF.36500 - BÊ TÔNG CỘT, DẦM, SÀN TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIÊN THỂ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, dầm, sàn trong hầm gian máy, gian biên thể					
	Bê tông cột					
AF.36511	- Mác 150	m ³	912.833	766.319	190.434	1.869.586
AF.36512	- Mác 200	m ³	978.983	766.319	190.434	1.935.736
AF.36513	- Mác 250	m ³	1.045.363	766.319	190.434	2.002.116
AF.36514	- Mác 300	m ³	1.111.161	766.319	190.434	2.067.914
AF.36515	- Mác 350	m ³	1.165.517	766.319	190.434	2.122.270
AF.36516	- Mác 400	m ³	1.193.475	766.319	190.434	2.150.228
AF.36517	- Mác 450	m ³	1.245.406	766.319	190.434	2.202.159
AF.36518	- Mác 500	m ³	1.306.298	766.319	190.434	2.263.051
AF.36519	- Mác 600	m ³	1.394.359	766.319	190.434	2.351.112
	Bê tông dầm					
AF.36521	- Mác 150	m ³	971.446	632.941	226.867	1.831.254
AF.36522	- Mác 200	m ³	1.037.596	632.941	226.867	1.897.404
AF.36523	- Mác 250	m ³	1.103.976	632.941	226.867	1.963.784
AF.36524	- Mác 300	m ³	1.169.774	632.941	226.867	2.029.582
AF.36525	- Mác 350	m ³	1.224.130	632.941	226.867	2.083.938
AF.36526	- Mác 400	m ³	1.252.088	632.941	226.867	2.111.896
AF.36527	- Mác 450	m ³	1.304.019	632.941	226.867	2.163.827
AF.36528	- Mác 500	m ³	1.364.911	632.941	226.867	2.224.719
AF.36529	- Mác 600	m ³	1.452.972	632.941	226.867	2.312.780
	Bê tông sàn					
AF.36531	- Mác 150	m ³	943.209	754.194	238.483	1.935.886
AF.36532	- Mác 200	m ³	1.009.359	754.194	238.483	2.002.036
AF.36533	- Mác 250	m ³	1.075.739	754.194	238.483	2.068.416
AF.36534	- Mác 300	m ³	1.141.537	754.194	238.483	2.134.214
AF.36535	- Mác 350	m ³	1.195.893	754.194	238.483	2.188.570
AF.36536	- Mác 400	m ³	1.223.851	754.194	238.483	2.216.528
AF.36537	- Mác 450	m ³	1.275.783	754.194	238.483	2.268.460
AF.36538	- Mác 500	m ³	1.336.674	754.194	238.483	2.329.351
AF.36539	- Mác 600	m ³	1.424.736	754.194	238.483	2.417.413

AF.36500 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HÀM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bộ đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hàm					
	Bê tông bộ đỡ máy phát					
AF.36541	- Mác 150	m ³	973.565	698.417	219.406	1.891.388
AF.36542	- Mác 200	m ³	1.039.715	698.417	219.406	1.957.538
AF.36543	- Mác 250	m ³	1.106.095	698.417	219.406	2.023.918
AF.36544	- Mác 300	m ³	1.171.893	698.417	219.406	2.089.716
AF.36545	- Mác 350	m ³	1.226.249	698.417	219.406	2.144.072
AF.36546	- Mác 400	m ³	1.254.208	698.417	219.406	2.172.031
AF.36547	- Mác 450	m ³	1.306.139	698.417	219.406	2.223.962
AF.36548	- Mác 500	m ³	1.367.031	698.417	219.406	2.284.854
AF.36549	- Mác 600	m ³	1.455.092	698.417	219.406	2.372.915
	Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.36551	- Mác 150	m ³	973.565	960.324	310.788	2.244.677
AF.36552	- Mác 200	m ³	1.039.715	960.324	310.788	2.310.827
AF.36553	- Mác 250	m ³	1.106.095	960.324	310.788	2.377.207
AF.36554	- Mác 300	m ³	1.171.893	960.324	310.788	2.443.005
AF.36555	- Mác 350	m ³	1.226.249	960.324	310.788	2.497.361
AF.36556	- Mác 400	m ³	1.254.208	960.324	310.788	2.525.320
AF.36557	- Mác 450	m ³	1.306.139	960.324	310.788	2.577.251
AF.36558	- Mác 500	m ³	1.367.031	960.324	310.788	2.638.143
AF.36559	- Mác 600	m ³	1.455.092	960.324	310.788	2.726.204

AF.36500 - BÊ TÔNG CHÈN BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HÀM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn buồng xoắn, ống hút trong hàm					
AF.36561	- Mác 150	m ³	939.681	2.265.006	172.963	3.377.650
AF.36562	- Mác 200	m ³	1.007.776	2.265.006	172.963	3.445.745
AF.36563	- Mác 250	m ³	1.076.109	2.265.006	172.963	3.514.078
AF.36564	- Mác 300	m ³	1.143.842	2.265.006	172.963	3.581.811
AF.36565	- Mác 350	m ³	1.199.797	2.265.006	172.963	3.637.766
AF.36566	- Mác 400	m ³	1.228.578	2.265.006	172.963	3.666.547
AF.36567	- Mác 450	m ³	1.282.036	2.265.006	172.963	3.720.005
AF.36568	- Mác 500	m ³	1.344.719	2.265.006	172.963	3.782.688
AF.36569	- Mác 600	m ³	1.435.370	2.265.006	172.963	3.873.339

AF.37100 - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm, ống đổ vữa bê tông. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật (*Làm sàn đạo, vách ngăn chưa tính trong đơn giá*).

AF.37100 - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa bê tông, đá 1x2					
	Trên cạn					
AF.37111	- Mác 150	m ³	912.833	317.683	81.596	1.312.112
AF.37112	- Mác 200	m ³	978.983	317.683	81.596	1.378.262
AF.37113	- Mác 250	m ³	1.045.363	317.683	81.596	1.444.642
AF.37114	- Mác 300	m ³	1.111.161	317.683	81.596	1.510.440
AF.37115	- Mác 350	m ³	1.165.517	317.683	81.596	1.564.796
AF.37116	- Mác 400	m ³	1.193.475	317.683	81.596	1.592.754
AF.37117	- Mác 450	m ³	1.245.406	317.683	81.596	1.644.685
AF.37118	- Mác 500	m ³	1.306.298	317.683	81.596	1.705.577
AF.37119	- Mác 600	m ³	1.394.359	317.683	81.596	1.793.638
	Dưới nước					
AF.37121	- Mác 150	m ³	912.833	354.059	153.164	1.420.056
AF.37122	- Mác 200	m ³	978.983	354.059	153.164	1.486.206
AF.37123	- Mác 250	m ³	1.045.363	354.059	153.164	1.552.586
AF.37124	- Mác 300	m ³	1.111.161	354.059	153.164	1.618.384
AF.37125	- Mác 350	m ³	1.165.517	354.059	153.164	1.672.740
AF.37126	- Mác 400	m ³	1.193.475	354.059	153.164	1.700.698
AF.37127	- Mác 450	m ³	1.245.406	354.059	153.164	1.752.629
AF.37128	- Mác 500	m ³	1.306.298	354.059	153.164	1.813.521
AF.37129	- Mác 600	m ³	1.394.359	354.059	153.164	1.901.582

AF.37200 - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA XI MĂNG ĐỘN ĐÁ HỘC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống đổ vữa xi măng. Xếp đá hộc, trộn vữa xi măng, bơm vữa xi măng, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật (*Làm sàn đạo, vách ngăn chưa tính trong đơn giá*).

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa xi măng độn đá hộc					
	Trên cạn					
AF.37211	- Mác 25	m ³	465.913	446.211	141.722	1.053.846

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.37212	- Mác 50	m ³	500.006	446.211	141.722	1.087.939
AF.37213	- Mác 75	m ³	530.524	446.211	141.722	1.118.457
AF.37214	- Mác 100	m ³	561.919	446.211	141.722	1.149.852
AF.37215	- Mác 125	m ³	590.614	446.211	141.722	1.178.547
AF.37216	- Mác 150	m ³	618.029	446.211	141.722	1.205.962
Dưới nước						
AF.37221	- Mác 25	m ³	465.913	514.113	257.756	1.237.782
AF.37222	- Mác 50	m ³	500.006	514.113	257.756	1.271.875
AF.37223	- Mác 75	m ³	530.524	514.113	257.756	1.302.393
AF.37224	- Mác 100	m ³	561.919	514.113	257.756	1.333.788
AF.37225	- Mác 125	m ³	590.614	514.113	257.756	1.362.483
AF.37226	- Mác 150	m ³	618.029	514.113	257.756	1.389.898

AF.37300 - BÊ TÔNG ĐƯỜNG CÁT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỒ, ĐỒ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG SP500

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bê tông tại các vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám bề mặt bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông đường cát hạ cánh, đường lăn, sân đồ đồ bằng máy rải bê tông SP500, đá 1x2					
AF.37311	- Mác 150	m ³	903.949	426.811	148.944	1.479.704
AF.37312	- Mác 200	m ³	969.455	426.811	148.944	1.545.210
AF.37313	- Mác 250	m ³	1.035.189	426.811	148.944	1.610.944
AF.37314	- Mác 300	m ³	1.100.346	426.811	148.944	1.676.101
AF.37315	- Mác 350	m ³	1.154.173	426.811	148.944	1.729.928
AF.37316	- Mác 400	m ³	1.181.860	426.811	148.944	1.757.615
AF.37317	- Mác 450	m ³	1.233.286	426.811	148.944	1.809.041
AF.37318	- Mác 500	m ³	1.293.585	426.811	148.944	1.869.340
AF.37319	- Mác 600	m ³	1.380.789	426.811	148.944	1.956.544

AF.37400 - BƠM VỮA XI MẮNG TRONG ỐNG LUỒN CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch ống luồn cáp và cáp, cân đong trộn vữa đúng tỷ lệ, bơm vữa vào ống hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.37410	Bơm vữa xi măng trong ống luồn cáp	m ³	3.672.600	4.328.732	3.942.906	11.944.238

AF.37710 BÊ TÔNG LẤP ĐẦY PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác. Lắp đặt, di chuyển và tháo dỡ ống bơm. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.37710	Bê tông lấp đầy phễu nhựa móng Top-base	1m ³	960.540	220.680	97.490	1.278.710

AF.38200 - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐỔ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG SP500

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vệ sinh, tưới ẩm bề mặt nền. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bê tông tại các vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám bề mặt bê tông. Bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa độ sụt **6÷8cm**.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường đổ bằng máy rải bê tông SP500					
AF.38211	- Mác 150	m ³	868.807	293.432	112.022	1.274.261
AF.38212	- Mác 200	m ³	926.776	293.432	112.022	1.332.230
AF.38213	- Mác 250	m ³	985.911	293.432	112.022	1.391.365
AF.38214	- Mác 300	m ³	1.043.137	293.432	112.022	1.448.591
AF.38215	- Mác 350	m ³	1.132.501	293.432	112.022	1.537.955
AF.38216	- Mác 400	m ³	1.191.384	293.432	112.022	1.596.838
AF.38217	- Mác 450	m ³	1.256.127	293.432	112.022	1.661.581
AF.38218	- Mác 500	m ³	1.293.585	293.432	112.022	1.699.039
AF.38219	- Mác 600	m ³	1.380.789	293.432	112.022	1.786.243

AF.39110 BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC) MẶT ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh, tưới nước bề mặt nền. Rải vữa bê tông đầm lăn (RCC) bằng máy rải, đầm bằng máy đầm bánh thép, bánh lốp. Rải bù vữa, xử lý đường biên và khuyết tật bằng thủ công. Hoàn thiện, bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông đầm lăn (RCC) mặt đường Chiều dày lớp rải					
AF.39111	- 12cm	100m ²	15.980.544	572.314	677.811	17.230.669
AF.39112	- 14cm	100m ²	18.643.968	662.041	767.901	20.073.910
AF.39113	- 16cm	100m ²	21.307.392	814.820	844.812	22.967.024
AF.39114	- 18cm	100m ²	23.970.816	967.599	921.722	25.860.137
AF.39115	- 20cm	100m ²	26.634.240	1.074.302	867.246	28.575.788
AF.39116	- 22cm	100m ²	29.297.664	1.183.429	952.372	31.433.465

AF.40000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG*Hướng dẫn áp dụng:*

- Đơn giá công tác bê tông thủy công được tính cho trường hợp đổ bê tông bằng cần cẩu 16 tấn, 25 tấn, 40 tấn và đổ bằng bơm bê tông, tương ứng với từng loại kết cấu bê tông thủy công và chưa tính đến các chi phí cho công tác lắp đặt tấm chống thấm. Riêng bê tông tháp điều áp, mô đỡ, mô néo đường ống áp lực được tính đơn giá chung cho tất cả các bộ phận kết cấu.

- Chi phí nhân công trong đơn giá công tác bê tông thủy công đã bao gồm công tác đánh xờm mặt đứng và xử lý phần bề mặt nằm ngang (gồm cả học kỹ thuật) tiếp giáp giữa hai khối đổ, tính bình quân cho 1m³ bê tông.

- Đối với công tác bê tông mũi phóng: Chi phí nhân công trong đơn giá đã bao gồm công tác mài mặt bê tông.

- Đơn giá công tác bê tông bọc đường ống áp lực chưa bao gồm chi phí cho công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ cốp pha đầu đốc (nếu có).

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 6÷8cm và 14÷17cm.

Thành phần công việc:

Vệ sinh khối đổ, gia công, lắp đặt tháo dỡ học kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ đầm và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

AF.41000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN

AF.41110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.41120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.41130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy Đá 1x2					
AF.41111	- Mác 150	m ³	855.967	64.312	58.307	978.586
AF.41112	- Mác 200	m ³	913.080	64.312	58.307	1.035.699
AF.41113	- Mác 250	m ³	971.341	64.312	58.307	1.093.960
AF.41114	- Mác 300	m ³	1.027.721	64.312	58.307	1.150.340
AF.41115	- Mác 350	m ³	1.115.765	64.312	58.307	1.238.384
AF.41116	- Mác 400	m ³	1.173.778	64.312	58.307	1.296.397
AF.41117	- Mác 450	m ³	1.237.563	64.312	58.307	1.360.182
AF.41118	- Mác 500	m ³	1.274.468	64.312	58.307	1.397.087
AF.41119	- Mác 600	m ³	1.360.383	64.312	58.307	1.483.002
	Bê tông bản đáy Đá 1x2					
AF.41121	- Mác 150	m ³	873.087	150.800	61.818	1.085.705
AF.41122	- Mác 200	m ³	931.342	150.800	61.818	1.143.960
AF.41123	- Mác 250	m ³	990.768	150.800	61.818	1.203.386
AF.41124	- Mác 300	m ³	1.048.276	150.800	61.818	1.260.894
AF.41125	- Mác 350	m ³	1.138.080	150.800	61.818	1.350.698
AF.41126	- Mác 400	m ³	1.197.253	150.800	61.818	1.409.871
AF.41127	- Mác 450	m ³	1.262.315	150.800	61.818	1.474.933
AF.41128	- Mác 500	m ³	1.299.957	150.800	61.818	1.512.575
AF.41129	- Mác 600	m ³	1.387.591	150.800	61.818	1.600.209
	Bê tông nền Đá 1x2					
AF.41131	- Mác 150	m ³	864.527	97.577	57.959	1.020.063
AF.41132	- Mác 200	m ³	922.211	97.577	57.959	1.077.747
AF.41133	- Mác 250	m ³	981.055	97.577	57.959	1.136.591
AF.41134	- Mác 300	m ³	1.037.999	97.577	57.959	1.193.535
AF.41135	- Mác 350	m ³	1.126.922	97.577	57.959	1.282.458
AF.41136	- Mác 400	m ³	1.185.516	97.577	57.959	1.341.052
AF.41137	- Mác 450	m ³	1.249.939	97.577	57.959	1.405.475
AF.41138	- Mác 500	m ³	1.287.212	97.577	57.959	1.442.748
AF.41139	- Mác 600	m ³	1.373.987	97.577	57.959	1.529.523

AF.41200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁCH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cách, tường biên Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.41211	- Mác 150	m ³	898.766	429.236	94.313	1.422.315
AF.41212	- Mác 200	m ³	958.734	429.236	94.313	1.482.283

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41213	- Mác 250	m ³	1.019.908	429.236	94.313	1.543.457
AF.41214	- Mác 300	m ³	1.079.107	429.236	94.313	1.602.656
AF.41215	- Mác 350	m ³	1.171.553	429.236	94.313	1.695.102
AF.41216	- Mác 400	m ³	1.232.467	429.236	94.313	1.756.016
AF.41217	- Mác 450	m ³	1.299.442	429.236	94.313	1.822.991
AF.41218	- Mác 500	m ³	1.338.191	429.236	94.313	1.861.740
AF.41219	- Mác 600	m ³	1.428.402	429.236	94.313	1.951.951
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.41221	- Mác 150	m ³	890.206	390.435	94.313	1.374.954
AF.41222	- Mác 200	m ³	949.603	390.435	94.313	1.434.351
AF.41223	- Mác 250	m ³	1.010.195	390.435	94.313	1.494.943
AF.41224	- Mác 300	m ³	1.068.830	390.435	94.313	1.553.578
AF.41225	- Mác 350	m ³	1.160.395	390.435	94.313	1.645.143
AF.41226	- Mác 400	m ³	1.220.729	390.435	94.313	1.705.477
AF.41227	- Mác 450	m ³	1.287.066	390.435	94.313	1.771.814
AF.41228	- Mác 500	m ³	1.325.446	390.435	94.313	1.810.194
AF.41229	- Mác 600	m ³	1.414.798	390.435	94.313	1.899.546
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.41231	- Mác 150	m ³	890.206	349.209	90.801	1.330.216
AF.41232	- Mác 200	m ³	949.603	349.209	90.801	1.389.613
AF.41233	- Mác 250	m ³	1.010.195	349.209	90.801	1.450.205
AF.41234	- Mác 300	m ³	1.068.830	349.209	90.801	1.508.840
AF.41235	- Mác 350	m ³	1.160.395	349.209	90.801	1.600.405
AF.41236	- Mác 400	m ³	1.220.729	349.209	90.801	1.660.739
AF.41237	- Mác 450	m ³	1.287.066	349.209	90.801	1.727.076
AF.41238	- Mác 500	m ³	1.325.446	349.209	90.801	1.765.456
AF.41239	- Mác 600	m ³	1.414.798	349.209	90.801	1.854.808
	Chiều dày ≤3m Đá 1x2					
AF.41241	- Mác 150	m ³	881.646	315.258	90.801	1.287.705
AF.41242	- Mác 200	m ³	940.473	315.258	90.801	1.346.532
AF.41243	- Mác 250	m ³	1.000.481	315.258	90.801	1.406.540
AF.41244	- Mác 300	m ³	1.058.553	315.258	90.801	1.464.612
AF.41245	- Mác 350	m ³	1.149.238	315.258	90.801	1.555.297
AF.41246	- Mác 400	m ³	1.208.991	315.258	90.801	1.615.050
AF.41247	- Mác 450	m ³	1.274.690	315.258	90.801	1.680.749
AF.41248	- Mác 500	m ³	1.312.702	315.258	90.801	1.718.761
AF.41249	- Mác 600	m ³	1.401.195	315.258	90.801	1.807.254
	Chiều dày ≤5m Đá 1x2					
AF.41251	- Mác 150	m ³	873.087	283.732	85.535	1.242.354
AF.41252	- Mác 200	m ³	931.342	283.732	85.535	1.300.609
AF.41253	- Mác 250	m ³	990.768	283.732	85.535	1.360.035
AF.41254	- Mác 300	m ³	1.048.276	283.732	85.535	1.417.543
AF.41255	- Mác 350	m ³	1.138.080	283.732	85.535	1.507.347
AF.41256	- Mác 400	m ³	1.197.253	283.732	85.535	1.566.520
AF.41257	- Mác 450	m ³	1.262.315	283.732	85.535	1.631.582
AF.41258	- Mác 500	m ³	1.299.957	283.732	85.535	1.669.224

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41259	- Mác 600 Chiều dày >5m Đá 1x2	m ³	1.387.591	283.732	85.535	1.756.858
AF.41261	- Mác 150	m ³	873.087	254.631	82.023	1.209.741
AF.41262	- Mác 200	m ³	931.342	254.631	82.023	1.267.996
AF.41263	- Mác 250	m ³	990.768	254.631	82.023	1.327.422
AF.41264	- Mác 300	m ³	1.048.276	254.631	82.023	1.384.930
AF.41265	- Mác 350	m ³	1.138.080	254.631	82.023	1.474.734
AF.41266	- Mác 400	m ³	1.197.253	254.631	82.023	1.533.907
AF.41267	- Mác 450	m ³	1.262.315	254.631	82.023	1.598.969
AF.41268	- Mác 500	m ³	1.299.957	254.631	82.023	1.636.611
AF.41269	- Mác 600	m ³	1.387.591	254.631	82.023	1.724.245

AF.41300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.41311	- Mác 150	m ³	898.766	460.761	94.313	1.453.840
AF.41312	- Mác 200	m ³	958.734	460.761	94.313	1.513.808
AF.41313	- Mác 250	m ³	1.019.908	460.761	94.313	1.574.982
AF.41314	- Mác 300	m ³	1.079.107	460.761	94.313	1.634.181
AF.41315	- Mác 350	m ³	1.171.553	460.761	94.313	1.726.627
AF.41316	- Mác 400	m ³	1.232.467	460.761	94.313	1.787.541
AF.41317	- Mác 450	m ³	1.299.442	460.761	94.313	1.854.516
AF.41318	- Mác 500	m ³	1.338.191	460.761	94.313	1.893.265
AF.41319	- Mác 600	m ³	1.428.402	460.761	94.313	1.983.476
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.41321	- Mác 150	m ³	890.206	414.685	94.313	1.399.204
AF.41322	- Mác 200	m ³	949.603	414.685	94.313	1.458.601
AF.41323	- Mác 250	m ³	1.010.195	414.685	94.313	1.519.193
AF.41324	- Mác 300	m ³	1.068.830	414.685	94.313	1.577.828
AF.41325	- Mác 350	m ³	1.160.395	414.685	94.313	1.669.393
AF.41326	- Mác 400	m ³	1.220.729	414.685	94.313	1.729.727
AF.41327	- Mác 450	m ³	1.287.066	414.685	94.313	1.796.064
AF.41328	- Mác 500	m ³	1.325.446	414.685	94.313	1.834.444
AF.41329	- Mác 600	m ³	1.414.798	414.685	94.313	1.923.796
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.41331	- Mác 150	m ³	890.206	373.459	90.801	1.354.466
AF.41332	- Mác 200	m ³	949.603	373.459	90.801	1.413.863
AF.41333	- Mác 250	m ³	1.010.195	373.459	90.801	1.474.455
AF.41334	- Mác 300	m ³	1.068.830	373.459	90.801	1.533.090

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41335	- Mác 350	m ³	1.160.395	373.459	90.801	1.624.655
AF.41336	- Mác 400	m ³	1.220.729	373.459	90.801	1.684.989
AF.41337	- Mác 450	m ³	1.287.066	373.459	90.801	1.751.326
AF.41338	- Mác 500	m ³	1.325.446	373.459	90.801	1.789.706
AF.41339	- Mác 600	m ³	1.414.798	373.459	90.801	1.879.058
	Chiều dày >2m Đá 1x2					
AF.41341	- Mác 150	m ³	881.646	337.083	90.801	1.309.530
AF.41342	- Mác 200	m ³	940.473	337.083	90.801	1.368.357
AF.41343	- Mác 250	m ³	1.000.481	337.083	90.801	1.428.365
AF.41344	- Mác 300	m ³	1.058.553	337.083	90.801	1.486.437
AF.41345	- Mác 350	m ³	1.149.238	337.083	90.801	1.577.122
AF.41346	- Mác 400	m ³	1.208.991	337.083	90.801	1.636.875
AF.41347	- Mác 450	m ³	1.274.690	337.083	90.801	1.702.574
AF.41348	- Mác 500	m ³	1.312.702	337.083	90.801	1.740.586
AF.41349	- Mác 600	m ³	1.401.195	337.083	90.801	1.829.079

AF.41400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.41411	- Mác 150	m ³	890.206	344.359	90.801	1.325.366
AF.41412	- Mác 200	m ³	949.603	344.359	90.801	1.384.763
AF.41413	- Mác 250	m ³	1.010.195	344.359	90.801	1.445.355
AF.41414	- Mác 300	m ³	1.068.830	344.359	90.801	1.503.990
AF.41415	- Mác 350	m ³	1.160.395	344.359	90.801	1.595.555
AF.41416	- Mác 400	m ³	1.220.729	344.359	90.801	1.655.889
AF.41417	- Mác 450	m ³	1.287.066	344.359	90.801	1.722.226
AF.41418	- Mác 500	m ³	1.325.446	344.359	90.801	1.760.606
AF.41419	- Mác 600	m ³	1.414.798	344.359	90.801	1.849.958
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.41421	- Mác 150	m ³	881.646	310.408	90.801	1.282.855
AF.41422	- Mác 200	m ³	940.473	310.408	90.801	1.341.682
AF.41423	- Mác 250	m ³	1.000.481	310.408	90.801	1.401.690
AF.41424	- Mác 300	m ³	1.058.553	310.408	90.801	1.459.762
AF.41425	- Mác 350	m ³	1.149.238	310.408	90.801	1.550.447
AF.41426	- Mác 400	m ³	1.208.991	310.408	90.801	1.610.200
AF.41427	- Mác 450	m ³	1.274.690	310.408	90.801	1.675.899
AF.41428	- Mác 500	m ³	1.312.702	310.408	90.801	1.713.911
AF.41429	- Mác 600	m ³	1.401.195	310.408	90.801	1.802.404
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.41431	- Mác 150	m ³	873.087	281.307	85.535	1.239.929

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41432	- Mác 200	m ³	931.342	281.307	85.535	1.298.184
AF.41433	- Mác 250	m ³	990.768	281.307	85.535	1.357.610
AF.41434	- Mác 300	m ³	1.048.276	281.307	85.535	1.415.118
AF.41435	- Mác 350	m ³	1.138.080	281.307	85.535	1.504.922
AF.41436	- Mác 400	m ³	1.197.253	281.307	85.535	1.564.095
AF.41437	- Mác 450	m ³	1.262.315	281.307	85.535	1.629.157
AF.41438	- Mác 500	m ³	1.299.957	281.307	85.535	1.666.799
AF.41439	- Mác 600	m ³	1.387.591	281.307	85.535	1.754.433
	Chiều dày >2m Đá 1x2					
AF.41441	- Mác 150	m ³	873.087	252.206	85.535	1.210.828
AF.41442	- Mác 200	m ³	931.342	252.206	85.535	1.269.083
AF.41443	- Mác 250	m ³	990.768	252.206	85.535	1.328.509
AF.41444	- Mác 300	m ³	1.048.276	252.206	85.535	1.386.017
AF.41445	- Mác 350	m ³	1.138.080	252.206	85.535	1.475.821
AF.41446	- Mác 400	m ³	1.197.253	252.206	85.535	1.534.994
AF.41447	- Mác 450	m ³	1.262.315	252.206	85.535	1.600.056
AF.41448	- Mác 500	m ³	1.299.957	252.206	85.535	1.637.698
AF.41449	- Mác 600	m ³	1.387.591	252.206	85.535	1.725.332

AF.41510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP

AF.41520 - BÊ TÔNG MẶT CÔNG ĐẬP TRẦN

AF.41530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG

AF.41540 - BÊ TÔNG ĐỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.41511	- Mác 150	m ³	873.087	123.678	61.818	1.058.583
AF.41512	- Mác 200	m ³	931.342	123.678	61.818	1.116.838
AF.41513	- Mác 250	m ³	990.768	123.678	61.818	1.176.264
AF.41514	- Mác 300	m ³	1.048.276	123.678	61.818	1.233.772
AF.41515	- Mác 350	m ³	1.138.080	123.678	61.818	1.323.576
AF.41516	- Mác 400	m ³	1.197.253	123.678	61.818	1.382.749
AF.41517	- Mác 450	m ³	1.262.315	123.678	61.818	1.447.811
AF.41518	- Mác 500	m ³	1.299.957	123.678	61.818	1.485.453
AF.41519	- Mác 600	m ³	1.387.591	123.678	61.818	1.573.087
	Bê tông mặt công đập trần, đá 1x2					
AF.41521	- Mác 150	m ³	873.087	509.263	86.390	1.468.740
AF.41522	- Mác 200	m ³	931.342	509.263	86.390	1.526.995
AF.41523	- Mác 250	m ³	990.768	509.263	86.390	1.586.421
AF.41524	- Mác 300	m ³	1.048.276	509.263	86.390	1.643.929
AF.41525	- Mác 350	m ³	1.138.080	509.263	86.390	1.733.733
AF.41526	- Mác 400	m ³	1.197.253	509.263	86.390	1.792.906
AF.41527	- Mác 450	m ³	1.262.315	509.263	86.390	1.857.968
AF.41528	- Mác 500	m ³	1.299.957	509.263	86.390	1.895.610
AF.41529	- Mác 600	m ³	1.387.591	509.263	86.390	1.983.244

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.41531	- Mác 150	m ³	873.087	266.757	61.818	1.201.662
AF.41532	- Mác 200	m ³	931.342	266.757	61.818	1.259.917
AF.41533	- Mác 250	m ³	990.768	266.757	61.818	1.319.343
AF.41534	- Mác 300	m ³	1.048.276	266.757	61.818	1.376.851
AF.41535	- Mác 350	m ³	1.138.080	266.757	61.818	1.466.655
AF.41536	- Mác 400	m ³	1.197.253	266.757	61.818	1.525.828
AF.41537	- Mác 450	m ³	1.262.315	266.757	61.818	1.590.890
AF.41538	- Mác 500	m ³	1.299.957	266.757	61.818	1.628.532
AF.41539	- Mác 600	m ³	1.387.591	266.757	61.818	1.716.166
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.41541	- Mác 150	m ³	864.527	223.106	61.818	1.149.451
AF.41542	- Mác 200	m ³	922.211	223.106	61.818	1.207.135
AF.41543	- Mác 250	m ³	981.055	223.106	61.818	1.265.979
AF.41544	- Mác 300	m ³	1.037.999	223.106	61.818	1.322.923
AF.41545	- Mác 350	m ³	1.126.922	223.106	61.818	1.411.846
AF.41546	- Mác 400	m ³	1.185.516	223.106	61.818	1.470.440
AF.41547	- Mác 450	m ³	1.249.939	223.106	61.818	1.534.863
AF.41548	- Mác 500	m ³	1.287.212	223.106	61.818	1.572.136
AF.41549	- Mác 600	m ³	1.373.987	223.106	61.818	1.658.911

AF.41600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2					
	Chiều cao ≤25m					
AF.41611	- Mác 150	m ³	864.527	671.742	94.313	1.630.582
AF.41612	- Mác 200	m ³	922.211	671.742	94.313	1.688.266
AF.41613	- Mác 250	m ³	981.055	671.742	94.313	1.747.110
AF.41614	- Mác 300	m ³	1.037.999	671.742	94.313	1.804.054
AF.41615	- Mác 350	m ³	1.126.922	671.742	94.313	1.892.977
AF.41616	- Mác 400	m ³	1.185.516	671.742	94.313	1.951.571
AF.41617	- Mác 450	m ³	1.249.939	671.742	94.313	2.015.994
AF.41618	- Mác 500	m ³	1.287.212	671.742	94.313	2.053.267
AF.41619	- Mác 600	m ³	1.373.987	671.742	94.313	2.140.042
	Chiều cao >25m					
AF.41621	- Mác 150	m ³	864.527	751.769	99.579	1.715.875
AF.41622	- Mác 200	m ³	922.211	751.769	99.579	1.773.559
AF.41623	- Mác 250	m ³	981.055	751.769	99.579	1.832.403
AF.41624	- Mác 300	m ³	1.037.999	751.769	99.579	1.889.347
AF.41625	- Mác 350	m ³	1.126.922	751.769	99.579	1.978.270
AF.41626	- Mác 400	m ³	1.185.516	751.769	99.579	2.036.864
AF.41627	- Mác 450	m ³	1.249.939	751.769	99.579	2.101.287
AF.41628	- Mác 500	m ³	1.287.212	751.769	99.579	2.138.560
AF.41629	- Mác 600	m ³	1.373.987	751.769	99.579	2.225.335

AF.41710 - BÊ TÔNG MỐ ĐỖ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mố đở, mố néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.41711	- Mác 150	m ³	864.527	312.833	99.579	1.276.939
AF.41712	- Mác 200	m ³	922.211	312.833	99.579	1.334.623
AF.41713	- Mác 250	m ³	981.055	312.833	99.579	1.393.467
AF.41714	- Mác 300	m ³	1.037.999	312.833	99.579	1.450.411
AF.41715	- Mác 350	m ³	1.126.922	312.833	99.579	1.539.334
AF.41716	- Mác 400	m ³	1.185.516	312.833	99.579	1.597.928
AF.41717	- Mác 450	m ³	1.249.939	312.833	99.579	1.662.351
AF.41718	- Mác 500	m ³	1.287.212	312.833	99.579	1.699.624
AF.41719	- Mác 600	m ³	1.373.987	312.833	99.579	1.786.399

AF.41720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC

AF.41730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỖ MÁY PHÁT

AF.41740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XỐI

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực, đá 1x2					
AF.41721	- Mác 150	m ³	890.206	385.585	90.801	1.366.592
AF.41722	- Mác 200	m ³	949.603	385.585	90.801	1.425.989
AF.41723	- Mác 250	m ³	1.010.195	385.585	90.801	1.486.581
AF.41724	- Mác 300	m ³	1.068.830	385.585	90.801	1.545.216
AF.41725	- Mác 350	m ³	1.160.395	385.585	90.801	1.636.781
AF.41726	- Mác 400	m ³	1.220.729	385.585	90.801	1.697.115
AF.41727	- Mác 450	m ³	1.287.066	385.585	90.801	1.763.452
AF.41728	- Mác 500	m ³	1.325.446	385.585	90.801	1.801.832
AF.41729	- Mác 600	m ³	1.414.798	385.585	90.801	1.891.184
	Bê tông bề đở máy phát, đá 1x2					
AF.41731	- Mác 150	m ³	873.087	380.734	85.535	1.339.356
AF.41732	- Mác 200	m ³	931.342	380.734	85.535	1.397.611
AF.41733	- Mác 250	m ³	990.768	380.734	85.535	1.457.037
AF.41734	- Mác 300	m ³	1.048.276	380.734	85.535	1.514.545
AF.41735	- Mác 350	m ³	1.138.080	380.734	85.535	1.604.349
AF.41736	- Mác 400	m ³	1.197.253	380.734	85.535	1.663.522
AF.41737	- Mác 450	m ³	1.262.315	380.734	85.535	1.728.584
AF.41738	- Mác 500	m ³	1.299.957	380.734	85.535	1.766.226
AF.41739	- Mác 600	m ³	1.387.591	380.734	85.535	1.853.860
	Bê tông mái kênh, mái hồ xối, đá 1x2					
AF.41741	- Mác 150	m ³	864.527	327.383	90.801	1.282.711

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41742	- Mác 200	m ³	922.211	327.383	90.801	1.340.395
AF.41743	- Mác 250	m ³	981.055	327.383	90.801	1.399.239
AF.41744	- Mác 300	m ³	1.037.999	327.383	90.801	1.456.183
AF.41745	- Mác 350	m ³	1.126.922	327.383	90.801	1.545.106
AF.41746	- Mác 400	m ³	1.185.516	327.383	90.801	1.603.700
AF.41747	- Mác 450	m ³	1.249.939	327.383	90.801	1.668.123
AF.41748	- Mác 500	m ³	1.287.212	327.383	90.801	1.705.396
AF.41749	- Mác 600	m ³	1.373.987	327.383	90.801	1.792.171

AF.41750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN

AF.41760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Bê tông buồng xoắn, đá 1x2						
AF.41751	- Mác 150	m ³	890.206	463.186	85.535	1.438.927
AF.41752	- Mác 200	m ³	949.603	463.186	85.535	1.498.324
AF.41753	- Mác 250	m ³	1.010.195	463.186	85.535	1.558.916
AF.41754	- Mác 300	m ³	1.068.830	463.186	85.535	1.617.551
AF.41755	- Mác 350	m ³	1.160.395	463.186	85.535	1.709.116
AF.41756	- Mác 400	m ³	1.220.729	463.186	85.535	1.769.450
AF.41757	- Mác 450	m ³	1.287.066	463.186	85.535	1.835.787
AF.41758	- Mác 500	m ³	1.325.446	463.186	85.535	1.874.167
AF.41759	- Mác 600	m ³	1.414.798	463.186	85.535	1.963.519
Bê tông ống hút, đá 1x2						
AF.41761	- Mác 150	m ³	890.206	409.835	85.535	1.385.576
AF.41762	- Mác 200	m ³	949.603	409.835	85.535	1.444.973
AF.41763	- Mác 250	m ³	1.010.195	409.835	85.535	1.505.565
AF.41764	- Mác 300	m ³	1.068.830	409.835	85.535	1.564.200
AF.41765	- Mác 350	m ³	1.160.395	409.835	85.535	1.655.765
AF.41766	- Mác 400	m ³	1.220.729	409.835	85.535	1.716.099
AF.41767	- Mác 450	m ³	1.287.066	409.835	85.535	1.782.436
AF.41768	- Mác 500	m ³	1.325.446	409.835	85.535	1.820.816
AF.41769	- Mác 600	m ³	1.414.798	409.835	85.535	1.910.168

AF.41770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY $\geq 30\text{CM}$

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày $\geq 30\text{cm}$, đá 1x2					
AF.41771	- Mác 150	m^3	864.527	249.781	90.801	1.205.109
AF.41772	- Mác 200	m^3	922.211	249.781	90.801	1.262.793
AF.41773	- Mác 250	m^3	981.055	249.781	90.801	1.321.637
AF.41774	- Mác 300	m^3	1.037.999	249.781	90.801	1.378.581
AF.41775	- Mác 350	m^3	1.126.922	249.781	90.801	1.467.504
AF.41776	- Mác 400	m^3	1.185.516	249.781	90.801	1.526.098
AF.41777	- Mác 450	m^3	1.249.939	249.781	90.801	1.590.521
AF.41778	- Mác 500	m^3	1.287.212	249.781	90.801	1.627.794
AF.41779	- Mác 600	m^3	1.373.987	249.781	90.801	1.714.569

AF.41800 - BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN $D_{\text{MAX}} \geq 80\text{MM}$

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cốt liệu lớn $D_{\text{MAX}} \geq 80\text{mm}$					
AF.41811	- Mác 150	m^3	791.047	133.378	126.764	1.051.189
AF.41812	- Mác 200	m^3	842.199	133.378	126.764	1.102.341
AF.41813	- Mác 250	m^3	896.063	133.378	126.764	1.156.205
AF.41814	- Mác 300	m^3	946.631	133.378	126.764	1.206.773
AF.41815	- Mác 350	m^3	1.000.888	133.378	126.764	1.261.030
AF.41816	- Mác 400	m^3	1.079.733	133.378	126.764	1.339.875
AF.41817	- Mác 450	m^3	1.139.617	133.378	126.764	1.399.759
AF.41818	- Mác 500	m^3	1.207.737	133.378	126.764	1.467.879
AF.41819	- Mác 600	m^3	1.301.637	133.378	126.764	1.561.779

AF.41900 - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỖ, GỒI VAN)

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đở, gồi van), đá 1x2					
AF.41911	- Mác 150	m^3	898.766	1.697.542	110.732	2.707.040
AF.41912	- Mác 200	m^3	958.734	1.697.542	110.732	2.767.008
AF.41913	- Mác 250	m^3	1.019.908	1.697.542	110.732	2.828.182
AF.41914	- Mác 300	m^3	1.079.107	1.697.542	110.732	2.887.381

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41915	- Mác 350	m ³	1.171.553	1.697.542	110.732	2.979.827
AF.41916	- Mác 400	m ³	1.232.467	1.697.542	110.732	3.040.741
AF.41917	- Mác 450	m ³	1.299.442	1.697.542	110.732	3.107.716
AF.41918	- Mác 500	m ³	1.338.191	1.697.542	110.732	3.146.465
AF.41919	- Mác 600	m ³	1.428.402	1.697.542	110.732	3.236.676

AF.42000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỒ BẰNG CÀN CẦU 25 TẤN

AF.42110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.42120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.42130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy Đá 2x4					
AF.42111	- Mác 150	m ³	812.805	64.312	59.468	936.585
AF.42112	- Mác 200	m ³	867.642	64.312	59.468	991.422
AF.42113	- Mác 250	m ³	921.865	64.312	59.468	1.045.645
AF.42114	- Mác 300	m ³	974.939	64.312	59.468	1.098.719
AF.42115	- Mác 350	m ³	1.058.608	64.312	59.468	1.182.388
AF.42116	- Mác 400	m ³	1.114.867	64.312	59.468	1.238.647
AF.42117	- Mác 450	m ³	1.174.025	64.312	59.468	1.297.805
AF.42118	- Mác 500	m ³	1.231.338	64.312	59.468	1.355.118
AF.42119	- Mác 600	m ³	1.328.567	64.312	59.468	1.452.347
	Bê tông bản đáy Đá 1x2					
AF.42121	- Mác 150	m ³	873.087	150.800	64.304	1.088.191
AF.42122	- Mác 200	m ³	931.342	150.800	64.304	1.146.446
AF.42123	- Mác 250	m ³	990.768	150.800	64.304	1.205.872
AF.42124	- Mác 300	m ³	1.048.276	150.800	64.304	1.263.380
AF.42125	- Mác 350	m ³	1.138.080	150.800	64.304	1.353.184
AF.42126	- Mác 400	m ³	1.197.253	150.800	64.304	1.412.357
AF.42127	- Mác 450	m ³	1.262.315	150.800	64.304	1.477.419
AF.42128	- Mác 500	m ³	1.299.957	150.800	64.304	1.515.061
AF.42129	- Mác 600	m ³	1.387.591	150.800	64.304	1.602.695
	Bê tông nền Đá 1x2					
AF.42131	- Mác 150	m ³	864.527	97.577	59.120	1.021.224
AF.42132	- Mác 200	m ³	922.211	97.577	59.120	1.078.908
AF.42133	- Mác 250	m ³	981.055	97.577	59.120	1.137.752
AF.42134	- Mác 300	m ³	1.037.999	97.577	59.120	1.194.696
AF.42135	- Mác 350	m ³	1.126.922	97.577	59.120	1.283.619
AF.42136	- Mác 400	m ³	1.185.516	97.577	59.120	1.342.213
AF.42137	- Mác 450	m ³	1.249.939	97.577	59.120	1.406.636
AF.42138	- Mác 500	m ³	1.287.212	97.577	59.120	1.443.909
AF.42139	- Mác 600	m ³	1.373.987	97.577	59.120	1.530.684

AF.42200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁCH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cánh tường biên Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.42211	- Mác 150	m ³	898.766	429.236	100.112	1.428.114
AF.42212	- Mác 200	m ³	958.734	429.236	100.112	1.488.082
AF.42213	- Mác 250	m ³	1.019.908	429.236	100.112	1.549.256
AF.42214	- Mác 300	m ³	1.079.107	429.236	100.112	1.608.455
AF.42215	- Mác 350	m ³	1.171.553	429.236	100.112	1.700.901
AF.42216	- Mác 400	m ³	1.232.467	429.236	100.112	1.761.815
AF.42217	- Mác 450	m ³	1.299.442	429.236	100.112	1.828.790
AF.42218	- Mác 500	m ³	1.338.191	429.236	100.112	1.867.539
AF.42219	- Mác 600	m ³	1.428.402	429.236	100.112	1.957.750
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.42221	- Mác 150	m ³	890.206	390.435	100.112	1.380.753
AF.42222	- Mác 200	m ³	949.603	390.435	100.112	1.440.150
AF.42223	- Mác 250	m ³	1.010.195	390.435	100.112	1.500.742
AF.42224	- Mác 300	m ³	1.068.830	390.435	100.112	1.559.377
AF.42225	- Mác 350	m ³	1.160.395	390.435	100.112	1.650.942
AF.42226	- Mác 400	m ³	1.220.729	390.435	100.112	1.711.276
AF.42227	- Mác 450	m ³	1.287.066	390.435	100.112	1.777.613
AF.42228	- Mác 500	m ³	1.325.446	390.435	100.112	1.815.993
AF.42229	- Mác 600	m ³	1.414.798	390.435	100.112	1.905.345
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.42231	- Mác 150	m ³	890.206	349.209	95.275	1.334.690
AF.42232	- Mác 200	m ³	949.603	349.209	95.275	1.394.087
AF.42233	- Mác 250	m ³	1.010.195	349.209	95.275	1.454.679
AF.42234	- Mác 300	m ³	1.068.830	349.209	95.275	1.513.314
AF.42235	- Mác 350	m ³	1.160.395	349.209	95.275	1.604.879
AF.42236	- Mác 400	m ³	1.220.729	349.209	95.275	1.665.213
AF.42237	- Mác 450	m ³	1.287.066	349.209	95.275	1.731.550
AF.42238	- Mác 500	m ³	1.325.446	349.209	95.275	1.769.930
AF.42239	- Mác 600	m ³	1.414.798	349.209	95.275	1.859.282
	Chiều dày ≤3m Đá 1x2					
AF.42241	- Mác 150	m ³	881.646	315.258	95.275	1.292.179
AF.42242	- Mác 200	m ³	940.473	315.258	95.275	1.351.006
AF.42243	- Mác 250	m ³	1.000.481	315.258	95.275	1.411.014
AF.42244	- Mác 300	m ³	1.058.553	315.258	95.275	1.469.086
AF.42245	- Mác 350	m ³	1.149.238	315.258	95.275	1.559.771
AF.42246	- Mác 400	m ³	1.208.991	315.258	95.275	1.619.524
AF.42247	- Mác 450	m ³	1.274.690	315.258	95.275	1.685.223
AF.42248	- Mác 500	m ³	1.312.702	315.258	95.275	1.723.235
AF.42249	- Mác 600	m ³	1.401.195	315.258	95.275	1.811.728

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày ≤5m Đá 1x2					
AF.42251	- Mác 150	m ³	873.087	283.732	88.021	1.244.840
AF.42252	- Mác 200	m ³	931.342	283.732	88.021	1.303.095
AF.42253	- Mác 250	m ³	990.768	283.732	88.021	1.362.521
AF.42254	- Mác 300	m ³	1.048.276	283.732	88.021	1.420.029
AF.42255	- Mác 350	m ³	1.138.080	283.732	88.021	1.509.833
AF.42256	- Mác 400	m ³	1.197.253	283.732	88.021	1.569.006
AF.42257	- Mác 450	m ³	1.262.315	283.732	88.021	1.634.068
AF.42258	- Mác 500	m ³	1.299.957	283.732	88.021	1.671.710
AF.42259	- Mác 600	m ³	1.387.591	283.732	88.021	1.759.344
	Chiều dày >5m Đá 1x2					
AF.42261	- Mác 150	m ³	873.087	254.631	83.184	1.210.902
AF.42262	- Mác 200	m ³	931.342	254.631	83.184	1.269.157
AF.42263	- Mác 250	m ³	990.768	254.631	83.184	1.328.583
AF.42264	- Mác 300	m ³	1.048.276	254.631	83.184	1.386.091
AF.42265	- Mác 350	m ³	1.138.080	254.631	83.184	1.475.895
AF.42266	- Mác 400	m ³	1.197.253	254.631	83.184	1.535.068
AF.42267	- Mác 450	m ³	1.262.315	254.631	83.184	1.600.130
AF.42268	- Mác 500	m ³	1.299.957	254.631	83.184	1.637.772
AF.42269	- Mác 600	m ³	1.387.591	254.631	83.184	1.725.406

AF.42300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.42311	- Mác 150	m ³	898.766	460.761	100.112	1.459.639
AF.42312	- Mác 200	m ³	958.734	460.761	100.112	1.519.607
AF.42313	- Mác 250	m ³	1.019.908	460.761	100.112	1.580.781
AF.42314	- Mác 300	m ³	1.079.107	460.761	100.112	1.639.980
AF.42315	- Mác 350	m ³	1.171.553	460.761	100.112	1.732.426
AF.42316	- Mác 400	m ³	1.232.467	460.761	100.112	1.793.340
AF.42317	- Mác 450	m ³	1.299.442	460.761	100.112	1.860.315
AF.42318	- Mác 500	m ³	1.338.191	460.761	100.112	1.899.064
AF.42319	- Mác 600	m ³	1.428.402	460.761	100.112	1.989.275
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.42321	- Mác 150	m ³	890.206	414.685	100.112	1.405.003
AF.42322	- Mác 200	m ³	949.603	414.685	100.112	1.464.400
AF.42323	- Mác 250	m ³	1.010.195	414.685	100.112	1.524.992
AF.42324	- Mác 300	m ³	1.068.830	414.685	100.112	1.583.627
AF.42325	- Mác 350	m ³	1.160.395	414.685	100.112	1.675.192
AF.42326	- Mác 400	m ³	1.220.729	414.685	100.112	1.735.526
AF.42327	- Mác 450	m ³	1.287.066	414.685	100.112	1.801.863

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42328	- Mác 500	m ³	1.325.446	414.685	100.112	1.840.243
AF.42329	- Mác 600	m ³	1.414.798	414.685	100.112	1.929.595
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.42331	- Mác 150	m ³	890.206	373.459	95.275	1.358.940
AF.42332	- Mác 200	m ³	949.603	373.459	95.275	1.418.337
AF.42333	- Mác 250	m ³	1.010.195	373.459	95.275	1.478.929
AF.42334	- Mác 300	m ³	1.068.830	373.459	95.275	1.537.564
AF.42335	- Mác 350	m ³	1.160.395	373.459	95.275	1.629.129
AF.42336	- Mác 400	m ³	1.220.729	373.459	95.275	1.689.463
AF.42337	- Mác 450	m ³	1.287.066	373.459	95.275	1.755.800
AF.42338	- Mác 500	m ³	1.325.446	373.459	95.275	1.794.180
AF.42339	- Mác 600	m ³	1.414.798	373.459	95.275	1.883.532
	Chiều dày >2m Đá 1x2					
AF.42341	- Mác 150	m ³	881.646	337.083	95.275	1.314.004
AF.42342	- Mác 200	m ³	940.473	337.083	95.275	1.372.831
AF.42343	- Mác 250	m ³	1.000.481	337.083	95.275	1.432.839
AF.42344	- Mác 300	m ³	1.058.553	337.083	95.275	1.490.911
AF.42345	- Mác 350	m ³	1.149.238	337.083	95.275	1.581.596
AF.42346	- Mác 400	m ³	1.208.991	337.083	95.275	1.641.349
AF.42347	- Mác 450	m ³	1.274.690	337.083	95.275	1.707.048
AF.42348	- Mác 500	m ³	1.312.702	337.083	95.275	1.745.060
AF.42349	- Mác 600	m ³	1.401.195	337.083	95.275	1.833.553

AF.42400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.42411	- Mác 150	m ³	890.206	344.359	95.275	1.329.840
AF.42412	- Mác 200	m ³	949.603	344.359	95.275	1.389.237
AF.42413	- Mác 250	m ³	1.010.195	344.359	95.275	1.449.829
AF.42414	- Mác 300	m ³	1.068.830	344.359	95.275	1.508.464
AF.42415	- Mác 350	m ³	1.160.395	344.359	95.275	1.600.029
AF.42416	- Mác 400	m ³	1.220.729	344.359	95.275	1.660.363
AF.42417	- Mác 450	m ³	1.287.066	344.359	95.275	1.726.700
AF.42418	- Mác 500	m ³	1.325.446	344.359	95.275	1.765.080
AF.42419	- Mác 600	m ³	1.414.798	344.359	95.275	1.854.432
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.42421	- Mác 150	m ³	881.646	310.408	95.275	1.287.329
AF.42422	- Mác 200	m ³	940.473	310.408	95.275	1.346.156
AF.42423	- Mác 250	m ³	1.000.481	310.408	95.275	1.406.164
AF.42424	- Mác 300	m ³	1.058.553	310.408	95.275	1.464.236
AF.42425	- Mác 350	m ³	1.149.238	310.408	95.275	1.554.921

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42426	- Mác 400	m ³	1.208.991	310.408	95.275	1.614.674
AF.42427	- Mác 450	m ³	1.274.690	310.408	95.275	1.680.373
AF.42428	- Mác 500	m ³	1.312.702	310.408	95.275	1.718.385
AF.42429	- Mác 600	m ³	1.401.195	310.408	95.275	1.806.878
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.42431	- Mác 150	m ³	873.087	281.307	88.021	1.242.415
AF.42432	- Mác 200	m ³	931.342	281.307	88.021	1.300.670
AF.42433	- Mác 250	m ³	990.768	281.307	88.021	1.360.096
AF.42434	- Mác 300	m ³	1.048.276	281.307	88.021	1.417.604
AF.42435	- Mác 350	m ³	1.138.080	281.307	88.021	1.507.408
AF.42436	- Mác 400	m ³	1.197.253	281.307	88.021	1.566.581
AF.42437	- Mác 450	m ³	1.262.315	281.307	88.021	1.631.643
AF.42438	- Mác 500	m ³	1.299.957	281.307	88.021	1.669.285
AF.42439	- Mác 600	m ³	1.387.591	281.307	88.021	1.756.919
	Chiều dày >2m Đá 1x2					
AF.42441	- Mác 150	m ³	873.087	252.206	88.021	1.213.314
AF.42442	- Mác 200	m ³	931.342	252.206	88.021	1.271.569
AF.42443	- Mác 250	m ³	990.768	252.206	88.021	1.330.995
AF.42444	- Mác 300	m ³	1.048.276	252.206	88.021	1.388.503
AF.42445	- Mác 350	m ³	1.138.080	252.206	88.021	1.478.307
AF.42446	- Mác 400	m ³	1.197.253	252.206	88.021	1.537.480
AF.42447	- Mác 450	m ³	1.262.315	252.206	88.021	1.602.542
AF.42448	- Mác 500	m ³	1.299.957	252.206	88.021	1.640.184
AF.42449	- Mác 600	m ³	1.387.591	252.206	88.021	1.727.818

AF.42510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.42520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRẦN
AF.42530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.42540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.42511	- Mác 150	m ³	873.087	123.678	64.304	1.061.069
AF.42512	- Mác 200	m ³	931.342	123.678	64.304	1.119.324
AF.42513	- Mác 250	m ³	990.768	123.678	64.304	1.178.750
AF.42514	- Mác 300	m ³	1.048.276	123.678	64.304	1.236.258
AF.42515	- Mác 350	m ³	1.138.080	123.678	64.304	1.326.062
AF.42516	- Mác 400	m ³	1.197.253	123.678	64.304	1.385.235
AF.42517	- Mác 450	m ³	1.262.315	123.678	64.304	1.450.297
AF.42518	- Mác 500	m ³	1.299.957	123.678	64.304	1.487.939
AF.42519	- Mác 600	m ³	1.387.591	123.678	64.304	1.575.573
	Bê tông mặt cong đập trần, đá 1x2					
AF.42521	- Mác 150	m ³	873.087	509.263	88.901	1.471.251
AF.42522	- Mác 200	m ³	931.342	509.263	88.901	1.529.506

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42523	- Mác 250	m ³	990.768	509.263	88.901	1.588.932
AF.42524	- Mác 300	m ³	1.048.276	509.263	88.901	1.646.440
AF.42525	- Mác 350	m ³	1.138.080	509.263	88.901	1.736.244
AF.42526	- Mác 400	m ³	1.197.253	509.263	88.901	1.795.417
AF.42527	- Mác 450	m ³	1.262.315	509.263	88.901	1.860.479
AF.42528	- Mác 500	m ³	1.299.957	509.263	88.901	1.898.121
AF.42529	- Mác 600	m ³	1.387.591	509.263	88.901	1.985.755
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.42531	- Mác 150	m ³	873.087	266.757	64.304	1.204.148
AF.42532	- Mác 200	m ³	931.342	266.757	64.304	1.262.403
AF.42533	- Mác 250	m ³	990.768	266.757	64.304	1.321.829
AF.42534	- Mác 300	m ³	1.048.276	266.757	64.304	1.379.337
AF.42535	- Mác 350	m ³	1.138.080	266.757	64.304	1.469.141
AF.42536	- Mác 400	m ³	1.197.253	266.757	64.304	1.528.314
AF.42537	- Mác 450	m ³	1.262.315	266.757	64.304	1.593.376
AF.42538	- Mác 500	m ³	1.299.957	266.757	64.304	1.631.018
AF.42539	- Mác 600	m ³	1.387.591	266.757	64.304	1.718.652
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.42541	- Mác 150	m ³	864.527	223.106	64.304	1.151.937
AF.42542	- Mác 200	m ³	922.211	223.106	64.304	1.209.621
AF.42543	- Mác 250	m ³	981.055	223.106	64.304	1.268.465
AF.42544	- Mác 300	m ³	1.037.999	223.106	64.304	1.325.409
AF.42545	- Mác 350	m ³	1.126.922	223.106	64.304	1.414.332
AF.42546	- Mác 400	m ³	1.185.516	223.106	64.304	1.472.926
AF.42547	- Mác 450	m ³	1.249.939	223.106	64.304	1.537.349
AF.42548	- Mác 500	m ³	1.287.212	223.106	64.304	1.574.622
AF.42549	- Mác 600	m ³	1.373.987	223.106	64.304	1.661.397

AF.42600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2 Chiều cao ≤25m					
AF.42611	- Mác 150	m ³	873.087	671.742	100.112	1.644.941
AF.42612	- Mác 200	m ³	931.342	671.742	100.112	1.703.196
AF.42613	- Mác 250	m ³	990.768	671.742	100.112	1.762.622
AF.42614	- Mác 300	m ³	1.048.276	671.742	100.112	1.820.130
AF.42615	- Mác 350	m ³	1.138.080	671.742	100.112	1.909.934
AF.42616	- Mác 400	m ³	1.197.253	671.742	100.112	1.969.107
AF.42617	- Mác 450	m ³	1.262.315	671.742	100.112	2.034.169
AF.42618	- Mác 500	m ³	1.299.957	671.742	100.112	2.071.811
AF.42619	- Mác 600	m ³	1.387.591	671.742	100.112	2.159.445
	Chiều cao >25m					
AF.42621	- Mác 150	m ³	873.087	751.769	107.366	1.732.222
AF.42622	- Mác 200	m ³	931.342	751.769	107.366	1.790.477